

ストーリーで学ぶベトナム語と文化

制作・公開：2026年9月6日 村瀬 貴幸

目次

文書概要.....	2
利用ライセンス (Usage & Permissions)	2
Buổi Sáng Của Mèo Trắng (白い猫の朝)	2
Cậu Bé Và Robot Nhỏ (少年と小さなロボット)	3
Buổi Sáng Trong Dự Án Mới (新しいプロジェクトの朝)	4
Lần Đầu Nấu Phở (初めてのフォー作り)	5
Hành Trình Tìm Bí Mật Trên Núi (山の秘密を探す旅)	6
Đêm Trăng Và Đèn Lồng (満月の夜とランタン)	7
Chiều Trong Quán Cà Phê (カフェの夕暮れ)	8
Tiệm Bánh Trong Rừng (森のパン屋さん)	9
Về Nhà Ăn Tết (テトを家で過ごす)	10
Cây Cầu Giữa Hai Nền Văn Hóa (ふたつの文化の間の橋)	12
Hành Trình Qua Ba Thành Phố (3つの街をめぐる旅)	13
Buổi Sáng Của Gà Núi Nhiều (しゃべりすぎるニワトリの朝)	14
Một Buổi Sáng Sau cơn Mưa (雨上がりの朝)	16
Giai Điệu Trong Quán Cà Phê Đêm (夜のカフェのメロディー)	17
Buổi Chiều Học Phát Âm (発音と戦う午後)	18
Lạc Vào Thiên Đường Trái Cây (フルーツ天国で迷子)	19
Thư Viện Ánh Trăng (月の図書館)	21
Bóng Vua Trong Kinh Thành Huế (フエ王城に残る王の影)	22
Buổi Sáng Vật Lộn Với Ngũ Pháp (文法と戦う朝)	24
Truyền Thuyết Lạc Long Quân Và Âu Cơ (ラック・ロン・クワンとアウ・コーの伝説)	25
Gió Bắc Và Gió Nam (北の風と南の風)	27
Buổi Sáng Ở Văn Phòng Việt Nam (ベトナムのオフィスの朝)	28
Cuộc Họp Buổi Chiều Có Chút Sóng Gió (少し波風のある午後の会議)	30
Cuộc Chiến Phân Loại (分類の戦い)	31
Lạc Trong Rừng Danh Từ (量詞の森で迷子)	33
Cây Cầu Giá Trị (価値観の橋)	35
Sân Thể Thao Ba Văn Hóa (3つの文化が集まるスポーツ場)	36
Phiêu Lưu Mua Sắm Ở Chợ Việt (ベトナム市場の買い物冒険)	38
Bóng Chữ Hán (漢字の影)	40
Kho Từ Hán-Việt (漢越語の宝庫)	42
Một Ngày Phạm Lỗi Nhỏ (小さなNGを踏んだ一日)	44
Hành Trình Ẩm Thực Ba Miền (3地方の食の旅)	46
Hành Trình Nhìn Thế Giới Bằng Tiếng Việt (ベトナム語で世界を見る旅)	47

文書概要

当資料は、ベトナム語入門者が楽しく学べるように構成したストーリー形式のカジュアル学習文書です。

会話・文化・料理・価値観・御法度・スポーツ・買い物・漢越語など、多様なテーマを通じて、**語彙理解・文化理解・実践的な表現習得を自然に深められる**ように作りました。

利用ライセンス (Usage & Permissions)

当資料は、ベトナム語学習を応援する目的で自由に利用できるオープン教材です。

個人学習・授業・SNS・ブログなど、どのような形でも自由に使用・共有・改変できます。

ただし、本資料をそのまま、または改訂して有償で提供する行為、他者への攻撃・差別を目的とした利用、誤情報を意図的に付加して公開する行為は禁止します。

Buổi Sáng Của Mèo Trắng (白い猫の朝)

1. Mèo Trắng thức dậy rất sớm.

- **Mèo Trắng** — 白い猫 (固有名のように使える)
- **thức dậy** — 起きる
- **rất** — とても
- **sớm** — 早い

➡ 白い猫はとても早く起きます。

2. Nó nhìn ra cửa sổ và thấy mặt trời.

- **Nó** — 彼／彼女／それ (動物にも使える)
- **nhìn** — 見る
- **ra** — ～へ向かって
- **cửa sổ** — 窓
- **và** — そして
- **thấy** — 見る／見える
- **mặt trời** — 太陽

➡ 猫は窓の外を見て、太陽を見ます。

3. Mèo Trắng nói: “Hôm nay trời đẹp quá!”

- **nói** — 言う
- **Hôm nay** — 今日
- **trời** — 空／天気
- **đẹp** — きれい／良い
- **quá** — とても (感情をこめた “すごく”)

➡ 白い猫は「今日は天気がすごくいいね」と言います。

4. Nó chạy ra vườn để chơi với bướm vàng.

- **chạy** — 走る
- **ra vườn** — 庭へ
- **để** — ～するために
- **chơi** — 遊ぶ

- với — ひと
- bướm vàng — 黄色い蝶

⇒ 猫は庭へ走っていき、黄色い蝶と遊びます。

5. Buổi sáng của Mèo Trắng luôn nhẹ nhàng và vui vẻ.

- Buổi sáng — 朝
- luôn — いつも
- nhẹ nhàng — やさしい／穏やか
- vui vẻ — 楽しい

⇒ 白い猫の朝はいつも穏やかで楽しいのです。

Cậu Bé Và Robot Nhỏ (少年と小さなロボット)

1. Một buổi chiều, cậu bé Minh tìm thấy một robot nhỏ trong công viên.

- Một buổi chiều — ある日の午後
- cậu bé — 男の子
- tìm thấy — 見つける
- robot nhỏ — 小さなロボット
- công viên — 公園

⇒ ある日の午後、ミンという少年は公園で小さなロボットを見つけました。

2. Robot nói bằng giọng nhẹ nhàng: “Xin chào, tôi tên là Luma.”

- nói — 話す
- giọng nhẹ nhàng — やさしい声
- Xin chào — こんにちは
- tôi tên là... — 私の名前は...

⇒ ロボットはやさしい声で「こんにちは、ぼくはルマです」と言いました。

3. Minh hỏi: “Bạn đến từ đâu?”

- hỏi — 尋ねる
- Bạn — 君／あなた（親しみのある呼び方）
- đến từ đâu — どこから来たの？

⇒ ミンは「君はどこから来たの？」と尋ねました。

4. Luma trả lời: “Tôi đến từ tương lai, để giúp mọi người học tập.”

- trả lời — 答える
- tương lai — 未来
- giúp — 助ける
- mọi người — みんな
- học tập — 学ぶ／勉強する

⇒ ルマは「未来から来たんだ。みんなの学びを助けるために」と答えました。

5. Minh cười và nói: “Vậy chúng ta cùng chơi và học nhé!”

- **cười** — 笑う
- **Vậy** — それなら
- **cùng** — 一緒に
- **chơi** — 遊ぶ
- **học** — 学ぶ
- **nhé** — 〜しようね（やわらかい誘い）

➡ ミンは笑って「それなら、一緒に遊んで学ぼうね！」と言いました。

Buổi Sáng Trong Dự Án Mới（新しいプロジェクトの朝）

1. Sáng nay, nhóm phát triển họp để bắt đầu dự án mới.

- **Sáng nay** — 今朝
- **nhóm phát triển** — 開発チーム
- **họp** — 会議する
- **bắt đầu** — 始める
- **dự án mới** — 新しいプロジェクト

➡ 今朝、開発チームは新しいプロジェクトを始めるために会議をしました。

2. Anh Tuấn, kỹ sư backend, trình bày kiến trúc hệ thống.

- **Anh Tuấn** — トアンさん（男性への丁寧な呼び方）
- **kỹ sư backend** — バックエンドエンジニア
- **trình bày** — 説明する／プレゼンする
- **kiến trúc hệ thống** — システムアーキテクチャ

➡ バックエンドエンジニアのトアンさんがシステムアーキテクチャを説明しました。

3. Chị Lan, tester, hỏi về kế hoạch kiểm thử và các trường hợp đặc biệt.

- **Chị Lan** — ランさん（女性への丁寧な呼び方）
- **tester** — テスター
- **kế hoạch kiểm thử** — テスト計画
- **trường hợp đặc biệt** — 特殊ケース

➡ テスターのランさんはテスト計画と特殊ケースについて質問しました。

4. Quản lý dự án nói: “Chúng ta cần hoàn thành bản thiết kế trong tuần này.”

- **Quản lý dự án** — プロジェクトマネージャー
- **cần** — 必要がある
- **hoàn thành** — 完成する
- **bản thiết kế** — 設計書
- **trong tuần này** — 今週中に

➡ PM は「今週中に設計書を完成させる必要があります」と言いました。

5. Mọi người đồng ý và bắt đầu phân chia công việc.

- **Mọi người** — みんな
- **đồng ý** — 同意する

- **bắt đầu** — 始める
- **phân chia công việc** — 仕事を分担する

➡ みんなは同意し、仕事の分担を始めました。

✳ **このストーリーで覚えられる“現場で使える語彙”まとめ**

- **dự án** — プロジェクト
- **thiết kế** — 設計
- **kiểm thử** — テスト
- **kiến trúc** — アーキテクチャ
- **phân chia công việc** — タスク分担
- **họp** — 会議
- **trình bày** — 説明する／プレゼンする

Lần Đầu Nấu Phở (初めてのフォー作り)

1. Buổi sáng, Mai quyết định nấu phở cho gia đình.

- **Buổi sáng** — 朝
- **quyết định** — 決める
- **nấu phở** — フォーを作る
- **gia đình** — 家族

➡ 朝、マイは家族のためにフォーを作ることを決めました。

2. Cô đi chợ và mua thịt bò, bánh phở và rau thơm.

- **đi chợ** — 市場へ行く
- **mua** — 買う
- **thịt bò** — 牛肉
- **bánh phở** — フォーの麺
- **rau thơm** — 香草（ミント、パクチーなど）

➡ 彼女は市場へ行き、牛肉、フォーの麺、香草を買いました。

3. Về nhà, Mai bắt đầu ninh nước dùng trong nồi lớn.

- **Về nhà** — 家に帰る
- **bắt đầu** — 始める
- **ninh** — 煮込む
- **nước dùng** — スープ／だし
- **nồi lớn** — 大きな鍋

➡ 家に帰ると、マイは大きな鍋でスープを煮込み始めました。

4. Mùi thơm lan khắp nhà, khiến mọi người rất háo hức.

- **Mùi thơm** — 良い香り
- **lan khắp nhà** — 家中に広がる
- **khiến** — ～させる
- **háo hức** — ワクワクする

➡ 良い香りが家中に広がり、みんなはワクワクしました。

5. Khi phở đã sẵn sàng, cả nhà ngồi ăn và khen Mai nấu rất ngon.

- Khi... — 〜したとき
- đã sẵn sàng — 準備できた
- ngồi ăn — 座って食べる
- khen — 褒める
- rất ngon — とてもおいしい

⇒ フォーができあがると、家族は座って食べ、マイの料理をとておいしいと褒めました。

// 今回のストーリーで覚えられる料理系語彙まとめ

- nấu ăn — 料理する
- ninh nước dùng — スープを煮込む
- rau thơm — 香草
- thịt bò — 牛肉
- bánh phở — フォーの麺
- mùi thơm — 良い香り
- háo hức — ワクワクする

Hành Trình Tìm Bí Mật Trên Núi (山の秘密を探す旅)

1. Một buổi sáng, Linh quyết định leo lên ngọn núi sau làng.

- Một buổi sáng — ある朝
- quyết định — 決める
- leo lên — 登る
- ngọn núi — 山
- sau làng — 村の後ろにある

⇒ ある朝、リンは村の後ろにある山に登ることを決めました。

2. Cô mang theo ba lô, nước uống và một bản đồ cũ.

- mang theo — 持っていく
- ba lô — リュック
- nước uống — 飲み水
- bản đồ cũ — 古い地図

⇒ 彼女はリュック、飲み水、そして古い地図を持っていました。

3. Trên đường đi, Linh gặp một ông lão đang ngồi nghỉ dưới gốc cây.

- Trên đường đi — 道中で
- gặp — 会う／出会う
- ông lão — おじいさん
- ngồi nghỉ — 座って休む
- dưới gốc cây — 木の根元で

⇒ 道中で、リンは木の根元で休んでいるおじいさんに出会いました。

4. Ông lão nói: “Trên đỉnh núi có một viên đá phát sáng. Nhưng đường đi rất khó.”

- **Trên đỉnh núi** — 山の頂上に
- **viên đá phát sáng** — 光る石
- **đường đi** — 道
- **rất khó** — とても難しい

➡ おじいさんは「山の頂上には光る石がある。でも道はとても険しいよ」と言いました。

5. Linh cảm ơn và tiếp tục bước đi, quyết tâm tìm bí mật của ngọn núi.

- **cảm ơn** — 感謝する
- **tiếp tục** — 続ける
- **bước đi** — 歩く
- **quyết tâm** — 決意する
- **bí mật** — 秘密

➡ リンはお礼を言って歩き続け、山の秘密を見つける決意を固めました。

今回のストーリーで覚えられる“冒険系語彙”まとめ

- **leo núi** — 山登り
- **bản đồ** — 地図
- **ba lô** — リュック
- **gặp** — 出会う
- **đỉnh núi** — 山頂
- **bí mật** — 秘密
- **quyết tâm** — 決意する
- **phát sáng** — 光る

Đêm Trăng Và Đèn Lồng (満月の夜とランタン)

1. Tối Trung Thu, các em nhỏ trong làng chuẩn bị đèn lồng để đi rước đèn.

- **Tối Trung Thu** — 中秋節の夜
- **các em nhỏ** — 子どもたち
- **trong làng** — 村の中で
- **chuẩn bị** — 準備する
- **đèn lồng** — ランタン
- **đi rước đèn** — ランタン行列に行く

➡ 中秋節の夜、村の子どもたちはランタン行列のためにランタンを準備しました。

2. Bé An có một chiếc đèn ông sao màu đỏ rất đẹp.

- **Bé An** — アンちゃん（子どもへの呼び方）
- **chiếc đèn ông sao** — 星型ランタン
- **màu đỏ** — 赤色
- **rất đẹp** — とてもきれい

➡ アンちゃんは赤い星型ランタンを持っていて、とてもきれいでした。

3. Khi trăng lên cao, tiếng trống lân vang khắp đường làng.

- **Khi trăng lên cao** — 月が高く昇ったとき
- **tiếng trống lân** — 獅子舞の太鼓の音
- **vang khắp** — ～に響き渡る
- **đường làng** — 村の道

➡ 月が高く昇ると、獅子舞の太鼓の音が村の道に響き渡りました。

4. Các em vừa đi vừa hát, làm cho không khí Trung Thu càng thêm rộn ràng.

- **vừa đi vừa hát** — 歩きながら歌う
- **không khí** — 雰囲気
- **càng thêm** — さらに
- **rộn ràng** — にぎやか

➡ 子どもたちは歩きながら歌い、中秋節の雰囲気はさらににぎやかになりました。

5. Bé An nhìn lên trăng và ước rằng năm sau mình cũng sẽ có một đêm Trung Thu thật vui.

- **nhìn lên trăng** — 月を見上げる
- **ước rằng** — ～と願う
- **năm sau** — 来年
- **thật vui** — とても楽しい

➡ アンちゃんは月を見上げ、来年も楽しい中秋節の夜になりますようにと願いました。

今回のストーリーで覚えられる“中秋節語彙”まとめ

- **Trung Thu** — 中秋節
- **đèn lồng** — ランタン
- **đèn ông sao** — 星型ランタン
- **rước đèn** — ランタン行列
- **trống lân** — 獅子舞の太鼓
- **rộn ràng** — にぎやか
- **ước** — 願う

Chiều Trong Quán Cà Phê (カフェの夕暮れ)

1. Chiều muộn, Nam đến quán cà phê quen thuộc để chờ Linh.

- **Chiều muộn** — 夕方遅く
- **đến** — 来る
- **quán cà phê quen thuộc** — 行きつけのカフェ
- **chờ** — 待つ

➡ 夕方遅く、ナムは行きつけのカフェに来てリンを待っていました。

2. Linh bước vào với nụ cười nhẹ, làm trái tim Nam đập nhanh hơn.

- **bước vào** — 入ってくる
- **nụ cười nhẹ** — やさしい笑顔
- **trái tim** — 心
- **đập nhanh hơn** — 早く鼓動する

➡ リンがやさしい笑顔で入ってくると、ナムの心臓は少し早く鼓動しました。

3. Họ ngồi cạnh cửa sổ và nói chuyện về công việc, cuộc sống và những ước mơ nhỏ.

- ngồi cạnh cửa sổ — 窓際に座る
- nói chuyện — 話す
- công việc — 仕事
- cuộc sống — 生活
- ước mơ nhỏ — 小さな夢

⇒ 二人は窓際に座り、仕事や生活、小さな夢について話しました。

4. Một lúc sau, Nam nhẹ nhàng nói: “Linh, tớ thích cậu từ lâu rồi.”

- Một lúc sau — 少し時間が経って
- nhẹ nhàng — やさしく
- tớ thích cậu — 君が好きだよ（親しい間柄の言い方）
- từ lâu rồi — ずっと前から

⇒ しばらくして、ナムはやさしく「リン、ずっと前から君が好きだったんだ」と言いました。

5. Linh đỏ mặt và đáp: “Tớ cũng vậy… Chúng ta thử bắt đầu nhé?”

- đỏ mặt — 顔を赤らめる
- đáp — 返事する
- Tớ cũng vậy — 私も同じだよ
- thử bắt đầu nhé — 始めてみようか

⇒ リンは顔を赤らめて「私も同じだよ…始めてみようか」と返しました。

🌸 今回のストーリーで覚えられる恋愛系語彙まとめ

- nụ cười nhẹ — やさしい笑顔
- trái tim đập nhanh — 心臓がドキドキする
- tớ thích cậu — 君が好き
- đỏ mặt — 顔を赤らめる
- ước mơ — 夢
- nhẹ nhàng — やさしく

Tiệm Bánh Trong Rừng（森のパン屋さん）

1. Sáng sớm, thỏ trắng mở tiệm bánh nhỏ giữa khu rừng.

- Sáng sớm — 早朝
- thỏ trắng — 白ウサギ
- mở — 開く
- tiệm bánh nhỏ — 小さなパン屋
- giữa khu rừng — 森の真ん中で

⇒ 早朝、白ウサギは森の真ん中で小さなパン屋を開きました。

2. Gấu nâu đến đầu tiên và nói: “Cho tôi một ổ bánh mật ong nhé.”

- Gấu nâu — 茶色いクマ
- đến đầu tiên — 最初に来る
- Cho tôi… — 私に～をください

- ổ bánh — パン一つ
- mật ong — はちみつ
- nhé — やわらかい依頼の語尾

➡ 茶色いクマが最初に来て、「はちみつパンを一つください」と言いました。

3. Sau đó, sóc nhỏ chạy vào, mang theo một túi hạt để đổi lấy bánh.

- Sau đó — そのあと
- sóc nhỏ — 小さなリス
- chạy vào — 駆け込む
- mang theo — 持ってくる
- túi hạt — 木の実の袋
- đổi lấy — 交換する

➡ そのあと、小さなリスが木の実の袋を持って駆け込み、パンと交換しました。

4. Chim xanh bay quanh tiệm và hát một bài hát vui để cảm ơn thỏ trắng.

- Chim xanh — 青い鳥
- bay quanh — 周りを飛ぶ
- hát — 歌う
- bài hát vui — 楽しい歌
- cảm ơn — 感謝する

➡ 青い鳥はパン屋の周りを飛びながら楽しい歌を歌い、白ウサギに感謝しました。

5. Tiệm bánh nhỏ trở thành nơi tụ họp của các loài vật, đầy tiếng cười và mùi bánh thơm.

- trở thành — 〜になる
- nơi tụ họp — 集まる場所
- các loài vật — 動物たち
- đầy tiếng cười — 笑い声でいっぱい
- mùi bánh thơm — おいしいパンの香り

➡ その小さなパン屋は動物たちの集まる場所になり、笑い声とパンの香りでいっぱいになりました。



今回のストーリーで覚えられる“動物系語彙”まとめ

- thỏ trắng — 白ウサギ
- gấu nâu — 茶色いクマ
- sóc nhỏ — 小さなリス
- chim xanh — 青い鳥
- tiệm bánh — パン屋
- mật ong — はちみつ
- đổi lấy — 交換する
- mùi bánh thơm — パンの良い香り

Về Nhà Ăn Tết (テトを家で過ごす)

1. Gần Tết, Minh quyết định về quê để sum họp với gia đình.

- Gần Tết — テトが近づくころ

- quyết định — 決める
- về quê — 故郷に帰る
- sum họp — 団らんする／集まる
- gia đình — 家族

➡ テトが近づくころ、ミンは家族と団らんするために故郷へ帰ることを決めました。

2. Trên đường về, Minh thấy nhiều người mua hoa đào và hoa mai để trang trí nhà cửa.

- Trên đường về — 帰り道で
- mua — 買う
- hoa đào — 桃の花（北部のテトの象徴）
- hoa mai — 黄色い梅の花（南部のテトの象徴）
- trang trí nhà cửa — 家を飾る

➡ 帰り道で、ミンは家を飾るために桃の花や梅の花を買う人々を見ました。

3. Về đến nhà, mẹ Minh đang gói bánh chưng trong bếp.

- Về đến nhà — 家に着く
- mẹ — 母
- đang gói — 包んでいる
- bánh chưng — バインチュン（テトの伝統的なもち米料理）
- trong bếp — 台所で

➡ 家に着くと、ミンの母は台所でバインチュンを包んでいました。

4. Buổi tối, cả nhà quây quần bên nồi bánh chưng, kể chuyện và cười rất vui.

- Buổi tối — 夜
- quây quần — 団らんする／集まる
- nồi bánh chưng — バインチュンを煮る大きな鍋
- kể chuyện — 話をする
- cười rất vui — とても楽しく笑う

➡ 夜になると、家族はバインチュンの鍋のまわりに集まり、話をして楽しく笑いました。

5. Khi giao thừa đến, Minh thắp hương và cầu chúc một năm mới bình an.

- Khi giao thừa đến — 年越しの瞬間が来たとき
- thắp hương — お線香をあげる
- cầu chúc — 祈る／願う
- năm mới — 新しい年
- bình an — 平和・安らぎ

➡ 年越しの瞬間、ミンはお線香をあげて新しい年の平和を願いました。



今回のストーリーで覚えられる“テト語彙”まとめ

- Tết Nguyên Đán — 旧正月（テト）
- về quê — 帰省する
- hoa đào / hoa mai — 桃の花／梅の花
- bánh chưng — テトの伝統料理
- giao thừa — 年越しの瞬間
- thắp hương — お線香をあげる
- cầu chúc — 願う

- **sum họp / quây quần** — 家族団らん

Cây Cầu Giữa Hai Nền Văn Hóa (ふたつの文化の間の橋)

1. Takumi làm việc ở Việt Nam và kết bạn với Lan, một đồng nghiệp người Việt.

- **làm việc** — 働く
- **kết bạn** — 友達になる
- **đồng nghiệp** — 同僚

⇒ タクミはベトナムで働き、ベトナム人の同僚ランと友達になりました。

2. Một ngày, họ nói chuyện về thói quen buổi sáng. Lan ngạc nhiên khi biết Takumi không ăn sáng ở quán.

- **thói quen** — 習慣
- **ngạc nhiên** — 驚く
- **ăn sáng ở quán** — 外で朝食を食べる

⇒ ある日、二人は朝の習慣について話しました。ランはタクミが外で朝食を食べないことに驚きました。

3. Lan nói: “Ở Việt Nam, nhiều người ăn phở hoặc bánh mì ngoài đường. Vừa nhanh vừa tiện.”

- **nhiều người** — 多くの人
- **vừa nhanh vừa tiện** — 早くて便利

⇒ ランは「ベトナムでは多くの人が外でフォーやバインミーを食べるよ。早くて便利だから」と言いました。

4. Takumi cười và đáp: “Ở Nhật, buổi sáng thường ăn ở nhà. Và chúng tôi rất đúng giờ.”

- **cười** — 笑う
- **đáp** — 返事する
- **đúng giờ** — 時間に正確

⇒ タクミは笑って「日本では朝は家で食べることが多いんだ。それに日本人は時間にとっても正確だよ」と返しました。

5. Lan gật đầu: “Còn người Việt thì linh hoạt hơn. Nhưng chúng tôi rất coi trọng gia đình.”

- **gật đầu** — うなづく
- **linh hoạt** — 柔軟／臨機応変
- **coi trọng gia đình** — 家族を大切にする

⇒ ランはうなづいて「ベトナム人はもっと柔軟かな。でも家族をとっても大切にするよ」と言いました。

6. Takumi nhận ra rằng dù khác biệt, cả hai đều có những giá trị đẹp.

- **nhận ra** — 気づく
- **giá trị đẹp** — 美しい価値観

⇒ タクミは、違いがあっても両方に美しい価値観があることに気づきました。

 **ストーリーから学べる “日本とベトナムの文化の違い” 語彙まとめ**
生活習慣系

- **thói quen** — 習慣
- **ăn sáng ở quán** — 外で朝食を食べる
- **linh hoạt** — 柔軟・臨機応変
- **đúng giờ** — 時間に正確

価値観系

- coi trọng gia đình — 家族を大切にする
- giá trị đẹp — 美しい価値観

コミュニケーション系

- ngạc nhiên — 驚く
- gật đầu — うなづく
- đáp — 返事する

✦ 文化の違い：ストーリーに出てきたポイントを整理すると…

VN ベトナム

- 朝食は外で食べることが多い（フォー、バインミー）
- 時間は比較的柔軟（linh hoạt）
- 家族中心の価値観が強い
- コミュニケーションは明るくてフレンドリー

JP 日本

- 朝食は家で食べることが多い
- 時間にとても正確（đúng giờ）
- 個人の予定管理がしっかりしている
- コミュニケーションは丁寧で控えめ

Hành Trình Qua Ba Thành Phố（3つの街をめぐる旅）

1. Minh bắt đầu chuyến đi ở Hà Nội, nơi có hồ Hoàn Kiếm và phố cổ nhộn nhịp.

- bắt đầu — 始める
- chuyến đi — 旅
- Hà Nội — ハノイ（首都）
- hồ Hoàn Kiếm — ホアンキエム湖
- phố cổ — 旧市街
- nhộn nhịp — にぎやか

➡ Minhは旅をハノイから始めました。ホアンキエム湖やにぎやかな旧市街がある場所です。

2. Buổi sáng, Minh đi dạo quanh hồ và nghe truyền thuyết về Rùa Vàng.

- đi dạo — 散歩する
- truyền thuyết — 伝説
- Rùa Vàng — 金の亀（ホアンキエム湖の伝説）

➡ 朝、Minhは湖の周りを散歩し、金の亀の伝説を聞きました。

3. Sau đó, Minh bay vào Đà Nẵng, thành phố nổi tiếng với cầu Rồng và biển Mỹ Khê.

- bay vào — 飛行機で～へ向かう
- Đà Nẵng — ダナン
- cầu Rồng — ドラゴン橋
- biển Mỹ Khê — ミーケビーチ

➡ そのあと、ミンはダナンへ飛びました。ドラゴン橋やミーケビーチで有名な街です。

4. Tối đến, Minh đứng trên cầu Rồng và xem con rồng phun lửa.

- Tối đến — 夜になると
- đứng trên — ~の上に立つ
- phun lửa — 火を吹く

➡ 夜になると、ミンはドラゴン橋の上に立ち、火を吹くドラゴンのショーを見ました。

5. Điểm cuối cùng của chuyến đi là Hội An, nơi có những chiếc đèn lồng đầy màu sắc.

- Điểm cuối cùng — 最後の目的地
- Hội An — ホイアン
- đèn lồng đầy màu sắc — 色とりどりのランタン

➡ 旅の最後はホイアン。色とりどりのランタンが街を照らす場所です。

6. Minh thả một chiếc đèn hoa đăng trên sông Hoài và ước cho một năm mới bình an.

- thả — 流す／放つ
- đèn hoa đăng — 灯籠
- sông Hoài — ホイアンのホアイ川
- ước — 願う
- bình an — 平和・安らぎ

➡ ミンはホアイ川に灯籠を流し、新しい年の平和を願いました。

 今回のストーリーで覚えられる“地理系語彙＋名所”まとめ

VN Hà Nội (ハノイ)

- hồ Hoàn Kiếm — ホアンキエム湖
- phố cổ — 旧市街
- truyền thuyết Rùa Vàng — 金の亀の伝説

VN Đà Nẵng (ダナン)

- cầu Rồng — ドラゴン橋
- phun lửa — 火を吹く
- biển Mỹ Khê — ミーケビーチ

VN Hội An (ホイアン)

- đèn lồng — ランタン
- đèn hoa đăng — 灯籠
- sông Hoài — ホアイ川

Buổi Sáng Của Gà Nói Nhiều (しゃべりすぎるニワトリの朝)

1. Sáng nay, gà trống trong làng gáy quá sớm, làm mọi người giật mình thức dậy.

- Sáng nay — 今朝
- gà trống — 雄鶏
- gáy — 鳴く (コケコッコー)
- quá sớm — 早すぎる

- **giật mình** — びっくりする
- **thức dậy** — 起きる

➡ 今朝、村の雄鶏が早すぎる時間に鳴いて、みんなをびっくりさせて起こしました。

2. Bà Tư mở cửa và nói: “Gà ơi, mới 4 giờ sáng mà con gáy rồi à?”

- **Bà Tư** — トウおばあさん
- **mở cửa** — ドアを開ける
- **mới 4 giờ sáng** — まだ朝 4 時
- **gáy rồi à** — もう鳴いたの？

➡ トウおばあさんはドアを開けて「ニワトリさん、まだ朝 4 時なのにもう鳴いたの？」と言いました。

3. Gà trống trả lời bằng giọng rất nghiêm túc: “Con chỉ muốn mọi người dậy sớm để khỏe mạnh thôi!”

- **trả lời** — 返事する
- **giọng nghiêm túc** — 真面目な声
- **muốn** — ～したい
- **dậy sớm** — 早起きする
- **khỏe mạnh** — 健康

➡ 雄鶏は真面目な声で「みんなが早起きして健康になってほしいだけだよ！」と返事しました。

4. Bà Tư cười lớn: “Nhưng con gáy ba lần rồi! Cả làng không ngủ được nữa.”

- **cười lớn** — 大笑いする
- **ba lần** — 3 回
- **không ngủ được** — 眠れない

➡ おばあさんは大笑いして「でもあなた 3 回も鳴いたじゃない！村のみんなもう眠れないよ」と言いました。

5. Gà trống đỏ mặt và hứa: “Ngày mai con sẽ gáy đúng giờ… chắc vậy!”

- **đỏ mặt** — 顔を赤らめる
- **hứa** — 約束する
- **đúng giờ** — 時間通り
- **chắc vậy** — たぶんね／多分そう

➡ 雄鶏は顔を赤らめて「明日は時間通りに鳴くよ…たぶんね！」と約束しました。

✨ 今回のストーリーで覚えられる“コミカル語彙”まとめ

- **gà trống** — 雄鶏
- **gáy** — 鳴く（コケコッコー）
- **giật mình** — びっくりする
- **giọng nghiêm túc** — 真面目な声
- **cười lớn** — 大笑いする
- **đỏ mặt** — 顔を赤らめる
- **hứa** — 約束する
- **chắc vậy** — 多分ね（コミカルなニュアンス）

Một Buổi Sáng Sau Cơn Mưa (雨上がりの朝)

1. Sáng nay, sau cơn mưa nhẹ, Huy đi bộ đến quán cà phê gần nhà.

- Sáng nay — 今朝
- sau cơn mưa nhẹ — 小雨のあと
- đi bộ — 歩く
- quán cà phê — カフェ
- gần nhà — 家の近く

➡ 今朝、小雨が止んだあと、フイは家の近くのカフェまで歩いて行きました。

2. Trời vẫn còn hơi lạnh, nên Huy gọi một ly cà phê sữa nóng.

- Trời hơi lạnh — 少し寒い
- gọi — 注文する
- một ly cà phê sữa nóng — ホットミルクコーヒー（ベトナムの定番）

➡ 少し寒かったので、フイはホットミルクコーヒーを注文しました。

3. Khi đang chờ, Huy thấy một chú mèo nhỏ ngồi dưới ghế, nhìn anh với đôi mắt tròn.

- đang chờ — 待っているとき
- chú mèo nhỏ — 小さな猫
- ngồi dưới ghế — 椅子の下に座る
- đôi mắt tròn — まん丸の目

➡ 待っていると、小さな猫が椅子の下に座り、まん丸の目で彼を見つめていました。

4. Huy cười và đưa cho mèo một miếng bánh nhỏ. Mèo kêu “meo meo” như cảm ơn.

- cười — 笑う
- đưa cho — 渡す
- miếng bánh nhỏ — 小さなパンのかけら
- kêu — 鳴く
- cảm ơn — 感謝する

➡ フイは笑って猫に小さなパンを渡しました。猫は「ミャオミャオ」と鳴いてお礼を言うようでした。

5. Ly cà phê vừa nóng vừa thơm được mang ra, và Huy nghĩ: “Những điều nhỏ bé cũng làm ngày đẹp hơn.”

- vừa nóng vừa thơm — 温かくて香りが良い
- được mang ra — 運ばれてくる
- những điều nhỏ bé — 小さな出来事
- làm ngày đẹp hơn — 一日をもっと良くする

➡ 温かくて香りの良いコーヒーが運ばれてきて、フイは「小さな出来事が一日をもっと良くしてくれるな」と思いました。

今回のストーリーで覚えらる“日常系語彙”まとめ

- đi bộ — 歩く
- quán cà phê — カフェ
- cà phê sữa nóng — ホットミルクコーヒー
- đang chờ — 待っている

- mèo — 猫
- đôi mắt tròn — まん丸の目
- miếng bánh — パンのかけら
- những điều nhỏ bé — 小さな出来事
- làm ngày đẹp hơn — 一日を良くする

Giai Điệu Trong Quán Cà Phê Đêm (夜のカフェのメロディー)

1. Tối cuối tuần, Linh đến một quán cà phê nhỏ nơi có nhạc sống.

- Tối cuối tuần — 週末の夜
- quán cà phê nhỏ — 小さなカフェ
- nhạc sống — ライブ音楽

➡ 週末の夜、リンはライブ音楽のある小さなカフェに来ました。

2. Trên sân khấu, một bạn trẻ đang hát một bài ballad nhẹ nhàng rất nổi tiếng ở Việt Nam.

- sân khấu — ステージ
- bài ballad nhẹ nhàng — やさしいバラード曲
- nổi tiếng — 有名な

➡ ステージでは若い歌手が、ベトナムで人気のやさしいバラードを歌っていました。

3. Linh nhắm mắt lại, nghe câu hát nói về tình yêu và những kỷ niệm đẹp.

- nhắm mắt lại — 目を閉じる
- câu hát — 歌の一節
- tình yêu — 愛
- kỷ niệm đẹp — 美しい思い出

➡ リンは目を閉じて、愛や美しい思い出を歌うメロディーに耳を傾けました。

4. Bên cạnh Linh, Huy thì thầm: “Bài này làm mình nhớ đến tuổi trẻ.”

- thì thầm — ささやく
- làm mình nhớ đến... — ～を思い出させる
- tuổi trẻ — 若い頃／青春

➡ リンの隣で、フイが「この曲は青春を思い出すね」とささやきました。

5. Khi bài hát kết thúc, cả quán vỗ tay. Linh mỉm cười và nghĩ: “Âm nhạc Việt Nam thật ấm áp.”

- kết thúc — 終わる
- vỗ tay — 拍手する
- mỉm cười — ほほ笑む
- ấm áp — 温かい

➡ 曲が終わると、店中が拍手しました。リンはほほ笑んで「ベトナムの音楽は本当に温かいな」と思いました。



今回のストーリーで覚えられる“音楽系語彙”まとめ

- nhạc sống — ライブ音楽
- bài ballad nhẹ nhàng — やさしいバラード曲
- câu hát — 歌の一節

- tình yêu — 愛
- kỷ niệm đẹp — 美しい思い出
- thì thầm — ささやく
- vỗ tay — 拍手する
- ấm áp — 温かい（音楽の雰囲気にも使える）

Buổi Chiều Học Phát Âm (発音と戦う午後)

1. Chiều nay, Takumi đến quán cà phê để học tiếng Việt với bạn mình là Hương.

- Chiều nay — 今日の午後
- học tiếng Việt — ベトナム語を勉強する
- bạn mình — 自分の友達

➡ 今日の午後、タクミは友達のフォンと一緒にベトナム語を勉強するためにカフェへ行きました。

2. Hương nói: “Hôm nay chúng ta luyện phát âm nhé. Từ đầu tiên là *ngon*.”

- luyện phát âm — 発音練習
- từ đầu tiên — 最初の単語
- ngon — おいしい

➡ フォンは「今日は発音練習ね。最初の単語は *ngon* だよ」と言いました。

3. Takumi cố gắng nói: “ngo...ngon...ng...ng...” nhưng âm *ng* cứ biến mất.

- cố gắng — 頑張る
- âm ng — “ng”の音
- biến mất — 消える

➡ タクミは「ンゴ...ゴン...ング...」と頑張って言うけれど、“ng”の音が毎回どこかへ消えていきました。

4. Hương bật cười: “Không sao, người Nhật nào cũng bị từ này hành.”

- bật cười — ふっと笑う
- Không sao — 大丈夫
- bị... hành — ～に苦しめられる（コミカルな言い方）

➡ フォンは笑って「大丈夫、日本人はみんなこの単語に苦しめられるから」と言いました。

5. Sau đó, họ chuyển sang từ *phở*. Takumi nói thành “hơ—” làm Hương cười đến mức không nói được.

- chuyển sang — 切り替える
- phở — フォー
- cười đến mức không nói được — 笑いすぎて話せない

➡ 次に二人は「phở」を練習しました。タクミは「hơ—」と言ってしまい、フォンは笑いすぎて声が出ませんでした。

6. Cuối buổi, Hương nói: “Takumi, phát âm khó nhưng cậu tiến bộ nhanh lắm đó.”

- Cuối buổi — 最後に
- tiến bộ — 上達する

- **nhANH lẢm đố** — とても早いよ（励まし）

➡ 最後にフオンは「発音は難しいけど、タクミはすごく上達してるよ」と言いました。

7. Takumi mỉm cười: “CẢm ƠN NHé. NHỜ CẬu MÀ MÌNH KHÔNG BỎ CỤc.”

- **mỉm cười** — ほほ笑む
- **nhờ cậu** — 君のおかげで
- **không bỏ cuộc** — 諦めない

➡ タクミはほほ笑んで「ありがとう。君のおかげで諦めずに続けられるよ」と言いました。

👂 ✨ 今回のストーリーで覚えられる“学習系語彙”まとめ

- **luyện phát âm** — 発音練習
- **cố gắng** — 頑張る
- **biến mất** — 消える
- **bị hành** — 苦しめられる（コミカル）
- **chuyển sang** — 切り替える
- **tiến bộ** — 上達する
- **không bỏ cuộc** — 諦めない

🌟 ベトナム語学習あるある（会話で使える）

- “Âm ng khó quá!”（ng の音むずかしすぎ！）
- “Phở phát âm sao cũng khó.”（phở の発音も難しい）
- “Người Nhật hay nhầm lắm.”（日本人はよく間違えるよ）
- “Nhờ bạn mà mình học tốt hơn.”（あなたのおかげで上達してる）

Lạc Vào Thiên Đường Trái Cây（フルーツ天国で迷子）

1. Trưa nay, Takumi đi cùng đồng nghiệp người Việt là Phúc đến quán sinh tố gần công ty.

- **Trưa nay** — 今日の昼
- **đi cùng** — 一緒に行く
- **đồng nghiệp người Việt** — ベトナム人の同僚
- **quán sinh tố** — スムージー屋さん

➡ 今日の昼、タクミはベトナム人の同僚フックと会社近くのスムージー屋さんへ行きました。

2. Phúc nói: “Ở đây có nhiều trái cây lắm. Cậu thử *sinh tố bơ* đi, ngon lắm đó!”

- **trái cây** — フルーツ
- **sinh tố bơ** — アボカドスムージー
- **ngon lắm đó** — とてもおいしいよ

➡ フックは「ここはフルーツがいっぱいあるよ。アボカドスムージーを試してみて、すごくおいしいよ！」と言いました。

3. Takumi nhìn menu và hoảng hốt: “Sao nhiều vậy!? MẶng cầu, xoài, dứa, thanh long… đọc không kịp!”

- **hoảng hốt** — 驚く／パニックになる（コミカル）

- **mãng cầu** — 釈迦頭（カスタードアップル）
- **xoài** — マンゴー
- **dừa** — ココナッツ
- **thanh long** — ドラゴンフルーツ
- **đọc không kịp** — 読みきれない

➡ タクミはメニューを見て「多すぎる！釈迦頭、マンゴー、ココナッツ、ドラゴンフルーツ…読めないよ！」とパニックになりました。

4. Phúc bật cười: “Không sao, để tôi dạy. Mãng cầu là trái mềm, thanh long thì mát và ít ngọt.”

- **bật cười** — ふっと笑う
- **mềm** — 柔らかい
- **mát** — さっぱり
- **ít ngọt** — 甘さ控えめ

➡ フックは笑って「大丈夫、教えるよ。釈迦頭は柔らかくて、ドラゴンフルーツはさっぱりして甘さ控えめだよ」と説明しました。

5. Takumi thử nói: “Cho tôi một ly… sinh… tố… bơ…” nhưng phát âm bơ thành “bơ”.

- **Cho tôi một ly…** — 一杯ください
- **bơ** — アボカド

➡ タクミは「アボカドスムージーを一杯ください」と言おうとして、bơ を「ぼー」と発音してしまいました。

6. Cô bán hàng cười hiền: “Anh muốn bơ đúng không? Không phải bơ đâu.”

- **cười hiền** — やさしく笑う
- **đúng không** — ~ですよ

➡ 店員さんはやさしく笑って「アボカドですよ？ “ぼー”じゃないですよ」と言いました。

7. Cuối cùng, Takumi uống một ngụm và nói: “Trời ơi… ngon quá! Mai lại uống nữa!”

- **uống một ngụm** — 一口飲む
- **Trời ơi** — うわあ／なんてことだ（驚きの表現）
- **ngon quá** — とてもおいしい

➡ 最後にタクミは一口飲んで「うわあ…おいしすぎる！明日も飲む！」と言いました。

 **今回のストーリーで覚えられる“フルーツ系語彙”まとめ**

- **bơ** — アボカド
- **sinh tố bơ** — アボカドスムージー
- **mãng cầu** — 釈迦頭（カスタードアップル）
- **xoài** — マンゴー
- **dừa** — ココナッツ
- **thanh long** — ドラゴンフルーツ
- **mát** — さっぱり
- **ít ngọt** — 甘さ控えめ

 **ベトナム人と話すときに役立つ“フルーツ会話フレーズ”**

- “Bạn thích sinh tố gì?”（どんなスムージーが好き？）
- “Sinh tố bơ béo và ngon lắm.”（アボカドスムージーは濃厚でおいしいよ。）
- “Trái cây Việt Nam rất đa dạng.”（ベトナムのフルーツは種類が多い。）
- “Thanh long mát và dễ ăn.”（ドラゴンフルーツはさっぱりして食べやすい。）

Thư Viện Ánh Trăng (月の図書館)

1. Một đêm yên tĩnh, Mai đi lạc vào một khu rừng nơi ánh trăng chiếu sáng như ban ngày.

- Một đêm yên tĩnh — 静かな夜
- đi lạc — 迷い込む
- khu rừng — 森
- ánh trăng — 月の光
- chiếu sáng như ban ngày — 昼のように明るく照らす

➡ 静かな夜、マイは月の光が昼のように明るい森へ迷い込みました。

2. Giữa rừng có một thư viện lớn làm bằng gỗ trắng, cửa mở nhẹ như đang chờ cô.

- thư viện — 図書館
- gỗ trắng — 白い木
- cửa mở nhẹ — ドアがそっと開いている

➡ 森の真ん中には白い木でできた大きな図書館があり、ドアはまるで彼女を待つように開いていました。

3. Bên trong, một sinh vật nhỏ như chim nhưng có đôi tai dài đang bay quanh giá sách.

- sinh vật nhỏ — 小さな生き物
- như chim — 鳥のような
- đôi tai dài — 長い耳
- bay quanh — 周りを飛ぶ

➡ 中には、鳥のようで耳が長い小さな生き物が本棚の周りを飛んでいました。

4. Nó nói bằng giọng trong trẻo: “Chào Mai, tôi là Lila, người giữ thư viện ánh trăng.”

- giọng trong trẻo — 透き通った声
- người giữ thư viện — 図書館の守り人

➡ その生き物は透き通った声で「こんにちはマイ。私は月の図書館の守り人リラです」と言いました。

5. Lila đưa cho Mai một cuốn sách phát sáng: “Cuốn này chứa ký ức đẹp của những người từng lạc vào đây.”

- đưa cho — 渡す
- cuốn sách phát sáng — 光る本
- ký ức đẹp — 美しい記憶
- từng lạc vào đây — ここに迷い込んだことのある人たち

➡ リラは光る本を渡し、「これはここに迷い込んだ人たちの美しい記憶が入っている本だよ」と言いました。

6. Khi Mai mở sách, những hình ảnh lung linh bay ra: tiếng cười, những lời chúc, và cả những giấc mơ chưa hoàn thành.

- mở sách — 本を開く

- **hình ảnh lung linh** — きらきらした映像
- **tiếng cười** — 笑い声
- **lời chúc** — 祈り・願い
- **giấc mơ chưa hoàn thành** — まだ叶っていない夢

➡ マイが本を開くと、きらきらした映像が飛び出し、笑い声や願い、まだ叶っていない夢が浮かび上がりました。

7. Lila mỉm cười: “Mỗi người rời đi đều để lại một chút ánh sáng. Nếu muốn, Mai cũng có thể để lại điều gì đó.”

- **mỉm cười** — ほほ笑む
- **để lại** — 残す
- **ánh sáng** — 光

➡ リラはほほ笑んで「ここを去る人はみんな少しの光を残していくんだ。もしよければ、マイも何か残して行ってね」と言いました。

8. Mai nhắm mắt và thì thầm: “Mong những người tôi yêu luôn bình an.”

- **nhắm mắt** — 目を閉じる
- **thì thầm** — ささやく
- **bình an** — 安らぎ・平和

➡ マイは目を閉じて「私の大切な人たちがいつも安らかでありますように」とささやきました。

9. Ánh sáng nhỏ từ lời chúc của Mai bay lên trần thư viện, hòa vào hàng ngàn ánh sáng khác.

- **lời chúc** — 願い
- **hòa vào** — 混ざる／溶け込む

➡ マイの願いから生まれた小さな光は天井へ飛び、他の何千もの光と溶け合いました。

🌟 **今回のストーリーで覚えられる“ファンタジー語彙”まとめ**

- **ánh trăng** — 月の光
- **thư viện** — 図書館
- **sinh vật nhỏ** — 小さな生き物
- **phát sáng** — 光る
- **ký ức đẹp** — 美しい記憶
- **giấc mơ** — 夢
- **lời chúc** — 願い
- **bình an** — 安らぎ

Bóng Vua Trong Kinh Thành Huế (フエ王城に残る王の影)

1. Một buổi sáng mùa thu, An đến thăm kinh thành Huế — nơi từng là thủ đô của triều Nguyễn.

- **mùa thu** — 秋
- **kinh thành Huế** — フエ王城
- **từng là thủ đô** — かつて首都だった
- **triều Nguyễn** — 阮（グエン）朝

➡ 秋の朝、アンはかつて阮朝の首都だったフエ王城を訪れました。

2. Bức tường thành màu vàng trầm và những mái ngói đỏ khiến An cảm giác như đang bước

vào quá khứ.

- **bức tường thành** — 城壁
- **màu vàng trầm** — 落ち着いた黄色
- **mái ngói đỏ** — 赤い瓦屋根
- **bước vào quá khứ** — 過去に足を踏み入れる

➡ 落ち着いた黄色の城壁と赤い瓦屋根が、アンをまるで過去へ連れていくようでした。

3. Trong Đại Nội, An gặp một cụ già đang kể chuyện cho trẻ nhỏ về vua Gia Long và vua Minh Mạng.

- **Đại Nội** — 大内（王城の中心部）
- **cụ già** — おじいさん
- **kể chuyện** — 物語を語る
- **vua Gia Long / vua Minh Mạng** — 嘉隆帝／明命帝

➡ 大内では、おじいさんが子どもたちに嘉隆帝や明命帝の話をしていました。

4. Cụ nói: “Ngày xưa, các vua đi lại bằng kiệu vàng, và mỗi lễ lớn đều có nhạc cung đình Huế.”

- **ngày xưa** — 昔
- **kiệu vàng** — 黄金の輿
- **lễ lớn** — 大きな儀式
- **nhạc cung đình Huế** — フエ宮廷音楽（ユネスコ無形文化遺産）

➡ おじいさんは「昔、王は黄金の輿で移動し、大きな儀式ではフエ宮廷音楽が演奏されたんだよ」と語りました。

5. An lắng nghe và tưởng tượng tiếng trống, tiếng đàn vang lên giữa sân điện rộng lớn.

- **lắng nghe** — 静かに耳を傾ける
- **tưởng tượng** — 想像する
- **tiếng trống / tiếng đàn** — 太鼓の音／楽器の音
- **sân điện** — 宮殿の広場

➡ アンは静かに耳を傾け、宮殿の広場に響く太鼓や楽器の音を想像しました。

6. Khi mặt trời dần lặn, ánh sáng chiếu lên cổng Ngọ Môn khiến nơi này trông như một bức tranh cổ.

- **mặt trời dần lặn** — 日が沈み始める
- **cổng Ngọ Môn** — 午門（王城の正門）
- **bức tranh cổ** — 古い絵画

➡ 日が沈むころ、午門に光が当たり、そこはまるで古い絵画のように見えました。

7. An mỉm cười và nghĩ: “Lịch sử không chỉ nằm trong sách. Nó sống trong từng viên gạch của nơi này.”

- **lịch sử** — 歴史
- **sống trong từng viên gạch** — 一つ一つの石に息づいている

➡ アンはほほ笑んで「歴史は本の中だけじゃない。この場所の一つ一つの石に息づいているんだ」と思いました。

 **今回のストーリーで覚えられる“歴史系語彙”まとめ**

- **triều Nguyễn** — 阮朝
- **kinh thành Huế / Đại Nội / Ngọ Môn** — フエ王城・大内・午門

- **nhạc cung đình Huế** — フエ宮廷音楽
- **kiệu vàng** — 黄金の輿
- **lễ lớn** — 大きな儀式
- **lịch sử** — 歴史
- **tưởng tượng** — 想像する

☀ ベトナム人と歴史の話をするときに使えるフレーズ

- “Anh/chị đã từng đến Huế chưa?” (フエに行ったことがありますか)
- “Triều Nguyễn có nhiều câu chuyện rất thú vị.” (阮朝には面白い話が多いですね)
- “Nhạc cung đình Huế nghe rất trang trọng.” (フエ宮廷音楽はとても厳かな雰囲気ですね)
- “Huế làm tôi cảm thấy như đang bước vào quá khứ.” (フエは過去に入ったような気持ちになります)

Buổi Sáng Vật Lộn Với Ngữ Pháp (文法と戦う朝)

1. Sáng nay, Takumi đến lớp tiếng Việt và quyết tâm nói một câu hoàn hảo.

- **quyết tâm** — 決意する
- **hoàn hảo / hoàn chỉnh** — 完璧

➡ 今朝、タクミはベトナム語教室に行き、今日は完璧な文を言うぞと決意しました。

2. Cô giáo Lan hỏi: “Hôm qua em làm gì?” (昨日何したの?)

タクミは自信満々に答えました。 “Em… ăn… tối… bạn… với… nhà… ở… tôi.”

Lan は3秒沈黙したあと、吹き出しました。

- **語順が全部バラバラ** ➡ タクミは「私は…食べる…夕食…友達…と…家…で…私」と言ってしまった。

3. Lan cười và nói:

“Không sao, tiếng Việt là **S + V + O + nơi chốn + thời gian** nhé.” (大丈夫、ベトナム語は「主語 + 動詞 + 目的語 + 場所 + 時間」だよ)

そして正しい文を言いました: “Hôm qua em ăn tối với bạn ở nhà.”

タクミ: 「語順むずかしすぎる…!」

4. 次は声調の練習。Lan が言いました:

“Phát âm *ma, má, mà, mả, mã, mạ* thử nhé.”

タクミ: 「ま、まー、ま?、まっ…え? 全部同じに聞こえるんだけど…!」

Lan: 「Không sao, người Nhật nào cũng vậy.’ (大丈夫、日本人はみんなそうだよ)

5. さらに、呼称の練習。Lan が言いました:

“ベトナム語は **私・あなた** が相手によって変わるよ。”

- **anh / chị / em / cô / chú / bác / con / cháu** …などなど

タクミ: 「え、じゃあ僕は Lan さんに何て呼べばいいの?」

Lan: 「Anh Takumi nhé.’ (タクミさんは私より年上だから “Anh” だよ)

タクミ: 「年齢で変わるの!? むずかしい…!」

6. 最後に、助詞の違い。Lan が言いました:

“ở は場所、với は一緒、cho は～に、để は～するため。”

タクミ：「えっと… Tôi đi với ở để cho bạn…？」

Lan：「それ全部混ざってるよ！」

二人は大笑いしました。

7. Buổi học kết thúc, Lan nói:

“Takumi, ngữ pháp khó nhưng em tiến bộ nhanh lắm.”（文法は難しいけど、あなたはすごく上達してるよ）

タクミはほほ笑んで答えました：“Nhờ chị mà em không bỏ cuộc.”（あなたのおかげで諦めずに続けられるよ）

今回のストーリーで覚えられる“文法あるある語彙”まとめ

- ngữ pháp — 文法
- quyết tâm — 決意する
- vật lộn — 苦戦する
- tiến bộ — 上達する
- không bỏ cuộc — 諦めない
- S + V + O + nơi chốn + thời gian — ベトナム語の基本語順
- anh / chị / em — 呼称（相手の年齢・性別で変わる）
- ở / với / cho / để — よく混乱する助詞

ベトナム語学習者が共感する“文法あるある”

- 語順が日本語と真逆で混乱する
- 声調が全部同じに聞こえる
- 呼称が多すぎて誰をどう呼べばいいか迷う
- 助詞が似ていて混ざる
- でも、ベトナム人の先生や友達は優しく教えてくれる

Truyền Thuyết Lạc Long Quân Và Âu Cơ（ラック・ロン・クアンとアウ・コーの伝説）

1. Ngày xưa, khi đất trời còn trẻ, có một vị thần biển tên là Lạc Long Quân.

- Ngày xưa — 昔
- đất trời còn trẻ — 世界がまだ若かったころ
- vị thần biển — 海の神
- Lạc Long Quân — ラック・ロン・クアン（ベトナム建国神話の龍王）

➡ 昔、世界がまだ若かったころ、ラック・ロン・クアンという海の神がいました。

2. Trên núi cao, có nàng Âu Cơ — một tiên nữ xinh đẹp với đôi mắt sáng như trăng.

- tiên nữ — 仙女
- đôi mắt sáng như trăng — 月のように輝く目
- Âu Cơ — アウ・コー（山の仙女）

➡ 高い山には、月のように輝く目を持つ美しい仙女アウ・コーが住んでいました。

3. Một ngày, Lạc Long Quân và Âu Cơ gặp nhau và đem lòng yêu nhau.

- gặp nhau — 出会う
- đem lòng yêu nhau — 愛し合う

⇒ ある日、二人は出会い、互いに恋をしました。

4. Họ sống hạnh phúc và sinh ra một bọc trăm trứng, nở thành một trăm người con.

- bọc trăm trứng — 100 個の卵の袋（神話の象徴）
- nở thành — 孵化して～になる

⇒ 二人は幸せに暮らし、100 個の卵の袋を授かり、それが孵化して 100 人の子どもになりました。

5. Nhưng Lạc Long Quân thuộc về biển, còn Âu Cơ thuộc về núi. Họ quyết định chia con: 50 theo cha xuống biển, 50 theo mẹ lên núi.

- thuộc về biển / núi — 海に属する／山に属する
- chia con — 子どもを分ける

⇒ しかしラック・ロン・クアンは海が存在、アウ・コーは山の存在。二人は子どもを分けることにしました。

6. Những người con ấy trở thành tổ tiên của người Việt, mang trong mình cả sức mạnh của biển và sự kiên cường của núi.

- tổ tiên — 祖先
- sức mạnh của biển — 海の力
- sự kiên cường của núi — 山の強さ

⇒ その子どもたちはベトナム人の祖先となり、海の力と山の強さを受け継ぎました。

7. Tối hôm đó, Mai — người đang đọc truyền thuyết — khép sách lại và nghĩ:

“Không ngờ Việt Nam có câu chuyện đẹp như vậy.”

- khép sách lại — 本を閉じる

⇒ その夜、伝説を読んでいたマイは本を閉じて「ベトナムにはこんなに美しい物語があるんだ」と思いました。

今回のストーリーで覚えらるる“神話系語彙”まとめ

- Lạc Long Quân — 海の龍王
- Âu Cơ — 山の仙女
- tiên nữ — 仙女
- vị thần biển — 海の神
- bọc trăm trứng — 100 個の卵の袋（建国神話）
- tổ tiên — 祖先
- sức mạnh của biển — 海の力
- sự kiên cường của núi — 山の強さ

ベトナム人と神話の話をするときに使えるフレーズ

- “Anh/chị biết truyền thuyết Lạc Long Quân — Âu Cơ không?” （ラック・ロン・クアンとアウ・コーの伝説知ってますか）
- “Người Việt có nguồn gốc từ trăm người con.” （ベトナム人は 100 人の子どもが祖先という神話があります）
- “Truyền thuyết Việt Nam rất đẹp và ý nghĩa.” （ベトナムの神話は美しくて意味深いですね）

Gió Bắc Và Gió Nam (北の風と南の風)

1. Takumi đến Hà Nội vào một sáng mùa đông. Không khí se lạnh và có chút sương mù.

- mùa đông — 冬
- se lạnh — ひんやり寒い
- sương mù — 霧

➡ タクミは冬のハノイに着き、ひんやりした空気と霧に包まれました。

2. Ở Hà Nội, mọi người nói chuyện chậm rãi, giọng trầm và rõ từng âm.

- chậm rãi — ゆっくり
- giọng trầm — 低めの声
- rõ từng âm — 一音一音がはっきり

➡ ハノイの人々はゆっくり、低めの声で、一音一音を丁寧に話します。

3. Takumi ăn bún chả và thấy vị đậm, hơi mặn, rất “Hà Nội”.

- vị đậm — 濃い味
- hơi mặn — 少し塩味

➡ ブンチャーは濃い味で少し塩気があり、まさに“ハノイの味”でした。

4. Vài ngày sau, Takumi bay vào Sài Gòn. Ngay khi xuống sân bay, anh cảm nhận được sự nóng và năng động.

- bay vào — 飛行機で～へ向かう
- nóng — 暑い
- năng động — 活気がある

➡ 数日後、タクミはサイゴンへ飛び、空港に降りた瞬間に南部の熱気と活気を感じました。

5. Ở Sài Gòn, mọi người nói nhanh hơn, giọng cao và rất thân thiện.

- nói nhanh — 早口
- giọng cao — 高めの声
- thân thiện — フレンドリー

➡ サイゴンの人々は早口で、声が高く、すごくフレンドリーです。

6. Takumi thử uống cà phê sữa đá và thấy vị ngọt hơn nhiều so với Hà Nội.

- ngọt hơn — より甘い

➡ 南部のカフェスアダーはハノイよりずっと甘くて驚きました。

7. Buổi tối, Phúc — đồng nghiệp người Việt — nói:

“Bắc thì trầm, Nam thì vui. Cậu hợp chỗ nào hơn?”

- trầm — 落ち着いた
- vui — 明るい

➡ 「北は落ち着いていて、南は明るい。タクミはどっちが合う？」と聞かれました。

8. Takumi mỉm cười:

“Cả hai đều đẹp. Bắc cho tôi sự yên bình, Nam cho tôi năng lượng.”

- yên bình — 穏やか
- năng lượng — エネルギー

➡ タクミは「どちらも素敵だよ。北は穏やかで、南はエネルギーをくれる」とほほ笑みました。

🌸 北と南の違い（会話で使えるポイント）

💬 北部（Hà Nội）

- 気候：冬は寒く、霧が多い
- 話し方：ゆっくり・低め・丁寧
- 味付け：塩味・濃い味
- 性格：落ち着いている（trầm）
- コーヒー：甘さ控えめ
- 文化：伝統的、古都の雰囲気強い

🌸 南部（TP.HCM / Sài Gòn）

- 気候：一年中暑い
- 話し方：早口・高め・フレンドリー
- 味付け：甘め
- 性格：明るい（vui）、オープン
- コーヒー：とても甘い（特に cà phê sữa đá）
- 文化：活気があり、スピード感がある

👤 今回のストーリーで覚えられる語彙まとめ

- **Bắc / Nam** — 北 / 南
- **trầm / vui** — 落ち着いた / 明るい
- **năng động** — 活気がある
- **yên bình** — 穏やか
- **giọng trầm / giọng cao** — 低い声 / 高い声
- **vị đậm / ngọt hơn** — 濃い味 / より甘い
- **nói nhanh / chậm rãi** — 早口 / ゆっくり

Buổi Sáng Ở Văn Phòng Việt Nam（ベトナムのオフィスの朝）

1. Sáng nay, Takumi đến văn phòng và ngạc nhiên khi thấy mọi người đang uống cà phê sữa đá và nói chuyện rôm rả.

- **văn phòng** — オフィス
- **ngạc nhiên** — 驚く
- **rôm rả** — にぎやかに

➡ 今朝、タクミがオフィスに着くと、みんながカフェスアダーを飲みながらにぎやかに話していました。

2. Phúc — đồng nghiệp người Việt — cười và nói:

“Ở Việt Nam, uống cà phê trước khi làm việc là truyền thống đó!”

- **truyền thống** — 伝統

➡ フックは笑って「ベトナムでは仕事前のコーヒーは伝統だよ！」と言いました。

3. Khi bắt đầu họp, mọi người nói nhanh, ý kiến bay qua lại như pháo hoa.

- **họp** — 会議

- ý kiến — 意見
- bay qua lại — 飛び交う

⇒ 会議が始まると、意見が花火のように飛び交いました。

4. Takumi cố gắng theo kịp, nhưng Phúc thì thəm:

“Không sao, người Việt nói nhanh nhưng rất linh hoạt. Cậu cứ hỏi lại nhé.”

- theo kịp — ついていく
- linh hoạt — 柔軟

⇒ タクミが必死でついていこうとすると、フックが「大丈夫、ベトナム人は早口だけど柔軟だから、聞き返していいよ」とささやきました。

5. Đến giờ ăn trưa, cả nhóm rủ nhau đi ăn cơm tấm. Không ai ăn một mình.

- rủ nhau — 誘い合う
- ăn cơm tấm — コムタム（南部の名物）

⇒ 昼になると、みんなでコムタムを食べに行きました。誰も一人では食べません。

6. Trong bữa ăn, mọi người hỏi Takumi:

“Anh thích món Việt nào nhất?” タクミが答えると、全員が「Để mai tôi dẫn anh đi ăn món đó!’ と盛り上がりました。

- dẫn đi ăn — 食べに連れていく

⇒ タクミが好きな料理を言うと、みんなが「明日連れて行くよ！」と盛り上がりました。

7. Buổi chiều, khi có vấn đề kỹ thuật, cả phòng cùng nhau sửa, không ai để Takumi làm một mình.

- vấn đề kỹ thuật — 技術的な問題
- cùng nhau — 一緒に

⇒ 午後、技術的な問題が起きると、みんなで協力して直し、タクミを一人にしませんでした。

8. Cuối ngày, Phúc nói:

“Ở Việt Nam, làm việc là cùng nhau. Không ai bị bỏ lại.”

- bị bỏ lại — 置いていかれる

⇒ フックは「ベトナムでは仕事はみんなでやるもの。誰も置いていかれないよ」と言いました。

9. Takumi mỉm cười:

“Văn hóa Việt Nam thật ấm áp. Làm việc ở đây khiến tôi vui mỗi ngày.”

- ấm áp — 温かい

⇒ タクミはほほ笑んで「ベトナムの職場文化は本当に温かい。ここで働くと毎日が楽しい」と思いました。

🌸 今回のストーリーで覚えられる“職場文化語彙”まとめ

- văn phòng — オフィス
- họp — 会議
- ý kiến — 意見
- linh hoạt — 柔軟
- rủ nhau — 誘い合う
- dẫn đi ăn — 食べに連れていく
- cùng nhau — 一緒に
- ấm áp — 温かい

🌸 ベトナムの職場文化あるある（会話で使える）

- コーヒー文化が強い（朝のカフェスアダーはほぼ儀式）

- 会議は早口 & 意見が活発
- ランチは必ず誰かと一緒に行く
- 困ったらすぐ助けてくれる
- チームワークがとても強い
- フレンドリーで距離が近い
- 「家族みたい」と言われることが多い

Cuộc Họp Buổi Chiều Có Chút Sóng Gió (少し波風のある午後の会議)

1. Buổi chiều, Takumi và Phúc họp để quyết định thời hạn của dự án mới.

- **thời hạn** — 期限
- **dự án** — プロジェクト

➡ 午後、タクミとフックは新しいプロジェクトの期限を決める会議をしていました。

2. Takumi nói chậm rãi:

“Chúng ta cần kiểm tra kỹ, nên tôi nghĩ ba tuần là hợp lý.”

- **kiểm tra kỹ** — 丁寧に確認する
- **hợp lý** — 妥当

➡ タクミは「丁寧に確認したいので、3 週間が妥当だと思います」とゆっくり言いました。

3. Nhưng Phúc phản ứng ngay lập tức:

“Ba tuần lâu quá! Làm nhanh cho xong đi, một tuần được rồi!”

- **lâu quá** — 長すぎる
- **làm nhanh cho xong** — 早く終わらせよう

➡ しかしフックはすぐに「3 週間は長すぎるよ！早く終わらせよう、1 週間で十分！」と言いました。

4. Takumi hơi căng thẳng:

“Nhưng nếu làm nhanh quá thì chất lượng giảm mất...”

- **căng thẳng** — 緊張する
- **chất lượng** — 品質

➡ タクミは少し緊張して「急ぎすぎると品質が落ちてしまう…」と答えました。

5. Phúc cũng bắt đầu nóng:

“Không đâu! Người Việt làm nhanh nhưng vẫn tốt mà!”

- **nóng** — ヒートアップする

➡ フックもヒートアップして「そんなことないよ！ベトナム人は早くてもちゃんと良い仕事する！」と言いました。

6. Không khí hơi căng. Cả hai im lặng vài giây.

- **không khí căng** — 空気が張りつめる

➡ 空気が少し張りつめ、二人は数秒黙りました。

7. Cuối cùng, Phúc thở dài và nói nhẹ nhàng:

“Xin lỗi nhé. Tôi quen kiểu làm nhanh. Nhưng tôi hiểu cậu muốn chắc chắn.”

- **thở dài** — ため息をつく
- **quen kiểu làm nhanh** — 早く進めるスタイルに慣れている

⇒ フックはため息をつき、「ごめん。僕は早く進めるスタイルに慣れてる。でも君が慎重にやりたい気持ちも分かる」と言いました。

8. Takumi cũng mỉm cười:

“Không sao. Tôi cũng cần hiểu cách làm việc của người Việt.”

- **cách làm việc** — 働き方

⇒ タクミもほほ笑んで「大丈夫。僕もベトナムの働き方を理解しないとね」と返しました。

9. Cuối cùng họ quyết định:

“Hai tuần nhé. Vừa nhanh vừa chắc.”

- **vừa nhanh vừa chắc** — 早くて確実

⇒ 最終的に二人は「じゃあ 2 週間にしよう。早くて確実だ」と決めました。

今回のストーリーで覚えられる“すれ違い系語彙”まとめ

- **lâu quá** — 長すぎる
- **làm nhanh cho xong** — 早く終わらせる
- **căng thẳng** — 緊張する
- **không khí căng** — 張りつめた空気
- **nóng** — ヒートアップする
- **thở dài** — ため息をつく
- **vừa nhanh vừa chắc** — 早くて確実

ベトナムの職場で“すれ違いが起きやすいポイント”

JP 日本

- 丁寧・慎重
- 品質重視
- 計画を守る
- リスクを避ける

VN ベトナム

- スピード重視
- 柔軟・臨機応変
- まず動く
- 問題が出たらその場で解決

この違いがあるから、「期限」「スピード」「品質」の話で意見がすれ違うことがよくあるんだよね。

でも、**話し合えば必ず折り合いがつく**というのがベトナムの職場文化の良いところ。

Cuộc Chiến Phân Loại (分類の戦い)

1. Một buổi sáng, Takumi và Phúc cùng làm báo cáo về khách hàng.

- **báo cáo** — レポート
- **khách hàng** — 顧客

⇒ ある朝、タクミとフックは顧客レポートを作っていました。

2. Takumi nói:

“Chúng ta cần phân loại khách hàng theo tuổi, giới tính, khu vực.”

- **phân loại** — 分類する
- **tuổi / giới tính / khu vực** — 年齢 / 性別 / 地域

⇒ タクミは「顧客を年齢・性別・地域で分類しましょう」と言いました。

3. Nhưng Phúc cười lớn:

“Không cần chi tiết vậy đâu! Tôi phân loại theo ba nhóm: **nhóm thích ăn, nhóm thích ngủ, nhóm thích mua sắm.**”

- **nhóm** — グループ

⇒ しかしフックは笑って「そんな細かなくていいよ！僕は『食べるの好き』『寝るの好き』『買い物好き』の 3 分類でいく」と言いました。

4. Takumi sốc nhẹ:

“Đó… không phải classifier chuẩn đâu…”

- **sốc nhẹ** — 軽くショック

⇒ タクミは「それ…分類器として正しくないよ…」と軽くショックを受けました。

5. Phúc giải thích:

“Người Việt linh hoạt mà. Phân loại để hiểu tính cách thôi, không phải để thi học thuật.”

- **linh hoạt** — 柔軟
- **tính cách** — 性格

⇒ フックは「ベトナム人は柔軟なんだよ。分類は性格をつかむためで、学術試験じゃないし」と説明しました。

6. Takumi thử đề xuất:

“Vậy phân loại theo hành vi nhé: **nhóm phản hồi nhanh, nhóm phản hồi chậm, nhóm không phản hồi.**”

- **hành vi** — 行動
- **phản hồi** — 返信する

⇒ タクミは「じゃあ行動で分類しよう。返信が早い人、遅い人、返信しない人」と提案しました。

7. Phúc bật cười:

“Nhóm không phản hồi là nhóm nguy hiểm nhất đó!”

- **nguy hiểm** — 危険

⇒ フックは「返信しないグループが一番危険だよ！」と笑いました。

8. Cuối cùng, họ thống nhất:

“Dùng classifier của Takumi để báo cáo, và classifier của Phúc để… nói chuyện cho vui.”

- **thống nhất** — 合意する

⇒ 最終的に二人は「レポートはタクミの分類器で、雑談はフックの分類器でいこう」と合意しました。

9. Takumi mỉm cười:

“Phân loại kiểu Việt Nam cũng thú vị thật.”

⇒ タクミは「ベトナム式分類も面白いな」とほほ笑みました。

 **今回のストーリーで覚えられる“分類系語彙”まとめ**

- **phân loại** — 分類する
- **nhóm** — グループ
- **hành vi** — 行動
- **phản hồi** — 返信

- **thống nhất** — 合意する

- **linh hoạt** — 柔軟

ベトナム人と“分類の話”をするときに使えるフレーズ

- “Anh/chị phân loại thế nào?”（どう分類しますか）
- “Người Việt linh hoạt lắm.”（ベトナム人はとても柔軟です）
- “Phân loại để hiểu tính cách thôi.”（分類は性格をつかむためだよ）
- “Classifier này vui ghê!”（この分類器おもしろいね）

Lạc Trong Rừng Danh Từ（量詞の森で迷子）

1. Một buổi sáng, Takumi học tiếng Việt với cô giáo Hương.

- **học tiếng Việt** — ベトナム語を学ぶ

➡ ある朝、タクミは先生フォンとベトナム語を勉強していました。

2. Hương viết lên bảng:

“chiếc, cái, con, quả, cuốn, quyển…”

Takumi há hốc mồm: “えっ…全部『～個』じゃないの…?”

- **há hốc mồm** — 口をぽかんと開ける

➡ フオンが量詞を並べると、タクミは口をぽかんと開けました。

3. Hương cười:

“Không đâu! Mỗi cái dùng cho một loại đồ khác nhau.”（違うよ！量詞は種類ごとに使い分けるんだよ）

4. Takumi thử nói:

“Cho tôi **cái** mèo.”（猫を一匹ください）

Hương bật cười: “Không phải **cái mèo**, mà là **con mèo** nhé!”

- **con** — 動物

➡ タクミが「**cái mèo**」と言うと、フォンは笑って「猫は **con** だよ」と教えました。

5. Takumi lại thử:

“Cho tôi **chiếc** táo.”（リンゴを一個ください）

Hương ôm đầu: “Không phải **chiếc táo**, mà là **quả táo**!”

- **quả** — 果物

➡ タクミが「**chiếc táo**」と言うと、フォンは「リンゴは **quả** だよ」と頭を抱えました。

6. Takumi cố gắng lần nữa:

“Cho tôi **cái** sách.”（本を一冊ください）

Hương thở dài nhưng mỉm cười: “Không phải **cái sách**, mà là **cuốn sách** hoặc **quyển sách**.”

- **cuốn / quyển** — 本・ノートなど「巻物系」

➡ タクミが「**cái sách**」と言うと、フォンは「本は **cuốn / quyển** だよ」と優しく教えました。

7. Cuối cùng, Takumi nói:

“VẬY… cái gì dùng **cái** vậy…?”

Hương trả lời: “**Cái** dùng cho đồ vật chung chung: cái bàn, cái ghế, cái cửa.”

- **cái** — 一般的な物（家具・道具など）

➡ タクミは「じゃあ何に *cái* を使うの？」と聞き、フォンは家具や道具だと説明しました。

8. Takumi thử dài:

“ベトナム語の量詞、多すぎる…”

Hương cười hiền: “Không sao, người Việt cũng nhầm mà.” (大丈夫、ベトナム人も間違えるよ)

9. Cuối buổi, Takumi nói đúng một câu hoàn hảo:

“Cho tôi một quả xoài.”

Hương vỗ tay: “Đúng rồi! Giỏi quá!”

➡ 最後にタクミが「*quả xoài* (マンゴー)」を正しく言うと、フォンは拍手しました。

✿ 量詞 (Classifier) を“意味で”整理するとこうなる

🐾 1. con — 動物・人

- con mèo (猫)
- con chó (犬)
- con người (人間)

🍎 2. quả / trái — 果物・丸いもの

- quả táo (リンゴ)
- quả xoài (マンゴー)
- trái dừa (ココナッツ) ※南部は「trái」をよく使う

📘 3. cuốn / quyển — 本・ノート・巻物系

- cuốn sách (本)
- quyển vở (ノート)

🪑 4. cái — 一般的な物 (家具・道具)

- cái bàn (机)
- cái ghế (椅子)
- cái cửa (ドア)

🚗 5. chiếc — 乗り物・機械・道具

- chiếc xe (車)
- chiếc máy bay (飛行機)
- chiếc điện thoại (スマホ) ※フォーマルで「ひとつの～」というニュアンス

🖼️ 6. bức / tấm — 平たいもの・絵・写真

- bức tranh (絵)
- tấm ảnh (写真)
- tấm vé (チケット)

✨ 覚え方のコツ (ベトナム人もよく使う)

✓ con → 生き物

✓ quả → 丸いもの・果物

✓ cuốn → ペラペラめくるもの

✓ cái → とりあえず物

✓ chiếc → 乗り物・機械

✓ bức / tấm → 平たいもの

Cây Cầu Giá Trị (価値観の橋)

1. Một buổi sáng, Takumi và Phúc cùng đi bộ đến công ty. Trời nắng nhẹ và gió mát.

- **giá trị** — 価値観
- **đi bộ** — 歩く

⇒ ある朝、タクミとフックは会社まで歩いていました。

2. Trên đường, Phúc nói:

“Takumi, hôm nay chúng ta cần quyết định cách làm cho dự án mới.”

タクミはうなずきながら答えました：“Ừ, tôi muốn làm thật chắc chắn.”

- **chắc chắn** — 確実に

⇒ タクミは「確実に進めたい」と言いました。

3. Phúc cười:

“Còn tôi thì muốn làm nhanh để kịp cơ hội.”

- **kịp cơ hội** — チャンスを逃さない

⇒ フックは「早く動いてチャンスを逃したくない」と笑いました。

4. Hai người nhìn nhau và bật cười vì biết họ đang đứng ở hai bên của “cây cầu giá trị”.

- **hai bên** — 両側

⇒ 二人は「価値観の橋」の両側に立っていることに気づき、笑いました。

5. Takumi nói:

“Ở Nhật, tôi quen làm từng bước, kiểm tra kỹ, rồi mới tiến hành.”

- **từng bước** — 一歩ずつ
- **kiểm tra kỹ** — 丁寧に確認する

⇒ タクミは「日本では一歩ずつ丁寧に進めるのが普通」と説明しました。

6. Phúc gật đầu:

“Còn ở Việt Nam, chúng tôi quen thử trước, sửa sau. Quan trọng là không bỏ lỡ thời điểm.”

- **thử trước, sửa sau** — まず試して、あとで直す
- **thời điểm** — タイミング

⇒ フックは「ベトナムではまず試して、あとで直す文化がある」と言いました。

7. Đến công ty, họ bắt đầu họp. Ý kiến của Takumi đi theo hướng an toàn, còn ý kiến của Phúc đi theo hướng linh hoạt.

- **an toàn** — 安全・慎重
- **linh hoạt** — 柔軟

⇒ 会議ではタクミは慎重派、フックは柔軟派でした。

8. Không khí hơi căng một chút, nhưng rồi Phúc nói:

“Takumi, nếu chúng ta kết hợp hai cách, chắc sẽ tốt hơn.”

タクミ mỉm cười: “Đúng rồi. Cầu thì phải có hai đầu mới đứng vững.”

- **đứng vững** — しっかり立つ

⇒ 「橋は両側があってこそ立つ」というタクミの言葉に、フックは笑いました。

9. Cuối cùng họ quyết định:

“Làm nhanh ở phần đầu, kiểm tra kỹ ở phần cuối.”

➡ スピードと慎重さを組み合わせた方法で進めることにしました。

🌟 価値観の違い（個人差はあるけど“傾向”として）

JP 日本の傾向

- 丁寧・慎重
- 計画を重視
- リスクを避ける
- 完成度を高める
- 時間を守ることが重要
- 「まず準備してから動く」

VN ベトナムの傾向

- スピード感がある
- 柔軟・臨機応変
- チャンスを逃さない
- 問題が出たらその場で解決
- コミュニケーションが密
- 「まず動いてみて、あとで調整する」

💡 今回のストーリーで覚えられる語彙まとめ

- giá trị — 価値観
- chắc chắn — 確実
- linh hoạt — 柔軟
- an toàn — 安全・慎重
- thử trước, sửa sau — 試してから直す
- kịp cơ hội — チャンスを逃さない
- đứng vững — しっかり立つ

👤 価値観の話で使えるフレーズ

- “Mỗi nước có cách làm khác nhau.”（国によってやり方が違う）
- “Kết hợp hai cách sẽ tốt hơn.”（二つの方法を組み合わせると良い）
- “Tôi muốn làm chắc chắn.”（慎重に進めたい）
- “Tôi muốn làm nhanh để kịp thời điểm.”（タイミングを逃さないように早く進めたい）

Sân Thể Thao Ba Văn Hóa（3つの文化が集まるスポーツ場）

1. Một buổi chiều, Takumi được Phúc rủ đi đá bóng với nhóm bạn Việt Nam.

- rủ đi — 誘う
- đá bóng — サッカーをする

➡ ある午後、タクミはフックに誘われてベトナム人の友達とサッカーをすることになりました。

2. Khi đến sân, Takumi ngạc nhiên vì mọi người rất hào hứng và nói chuyện như đang ở lễ hội.

- hào hứng — ワクワクしている

- **lễ hội** — 祭り

➡ グラウンドに着くと、みんながまるで祭りのようにワイワイしていて驚きました。

3. Trận đấu bắt đầu. Người miền Nam chạy nhanh, chuyền bóng liên tục, cười suốt trận.

- **chuyền bóng** — パスする
- **cười suốt trận** — 試合中ずっと笑う

➡ 南部の人たちはスピード重視で、ずっと笑いながらプレーします。

4. Người miền Bắc thì đá chắc chắn, giữ vị trí rõ ràng, và nói:

“Đá phải có chiến thuật!”

- **chiến thuật** — 戦術

➡ 北部の人たちはポジションを守り、戦術を重視します。

5. Takumi thì… chạy theo bóng như chạy theo giấc mơ, nhưng không bắt kịp.

- **chạy theo giấc mơ** — 夢を追いかけるように走る（コミカル表現）

➡ タクミは夢を追いかけるようにボールを追うけれど、全然追いつきませんでした。

6. Giữa trận, Phúc hét lên:

“Takumi, chuyền nhanh lên!”

Takumi thở hổn hển: “Ở Nhật tôi quen chuyền chắc chắn… không quen tốc độ này…”

- **thở hổn hển** — 息を切らす

➡ フックが「早くパスして！」と叫び、タクミは息を切らしながら「日本では慎重にパスするんだよ…」と答えました。

7. Một bạn miền Bắc nói:

“Takumi đá kiểu Nhật, Phúc đá kiểu Nam, còn tôi đá kiểu Bắc. Ba phong cách luôn lệch nhau.”

- **phong cách** — スタイル
- **lệch nhau** — ずれている

➡ 北部の友達が「タクミは日本式、フックは南部式、僕は北部式。3つのスタイルがずれてるね」と笑いました。

8. Cuối trận, mọi người ngồi uống nước mía. Phúc nói:

“Thể thao Việt Nam vui vì ai cũng chơi theo cách của mình.”

- **nước mía** — さとうきびジュース

➡ 試合後、みんなでさとうきびジュースを飲みながら、フックが「ベトナムのスポーツはみんな自分のスタイルで楽しむから面白い」と言いました。

9. Takumi mỉm cười:

“Đúng rồi. Tôi không thắng, nhưng tôi vui. Đó mới là thể thao Việt Nam.”

➡ タクミは「勝てなかったけど楽しかった。それがベトナムのスポーツだね」とほほ笑みました。

🇻🇳 ベトナムのスポーツ文化の特徴（会話で使える）

🏆 1. サッカーは国民的スポーツ

- 試合の日は街が盛り上がる
- 応援がとても熱い
- 若者はほぼ全員サッカー経験者

🏃 2. スピードとノリが大事

- 南部：スピード・楽しさ重視
- 北部：戦術・安定重視

- 中部：バランス型（と言われることが多い）

3. チームスポーツが好き

- バドミントン
- バレーボール
- フットサル
- 仕事終わりにみんなで運動する文化がある

4. 個人競技も人気

- マラソン大会が増えている
- ジム文化が急成長中
- 若者はヨガやフィットネスが好き

今回のストーリーで覚えられる語彙まとめ

- **đá bóng** — サッカーをする
- **chiến thuật** — 戦術
- **phong cách** — スタイル
- **lệch nhau** — ずれている
- **nước mía** — さとうきびジュース
- **hào hứng** — ワクワク
- **chuyền bóng** — パスする

Phiêu Lưu Mua Sắm Ở Chợ Việt（ベトナム市場の買い物冒険）

1. Một buổi sáng, Takumi đi chợ Bến Thành cùng đồng nghiệp Phúc.

- **chợ** — 市場
- **đi chợ** — 市場へ行く

➡ ある朝、タクミは同僚のフックとベントイン市場へ行きました。

2. Vừa vào chợ, Takumi choáng vì tiếng rao vang khắp nơi:

“Xoài ngon đây!” “Áo đẹp đây!” “Giá rẻ lắm!”

- **tiếng rao** — 呼び声

➡ 市場に入ると、あちこちから呼び声が響き、タクミは圧倒されました。

3. Takumi nhìn thấy một chiếc áo và hỏi:

“Bao nhiêu tiền vậy?”（いくらですか）

Cô bán hàng trả lời như bắn rap : “**Một trăm năm mươi nghìn!**”

- **một trăm năm mươi nghìn** — 150,000 ドン

➡ 店員さんはラップのような速さで「15 万ドン！」と言いました。

4. Takumi quay sang Phúc thì thầm:

“早すぎて聞こえない…”

Phúc cười : “Không sao, người Việt nói giá rất nhanh. Tôi giúp cậu.”

➡ フックは「大丈夫、ベトナム人は値段をめちゃ早く言うからね」と笑いました。

5. Phúc bắt đầu mặc cả:

“Giảm chút đi chị, bạn tôi là người Nhật mà.”

- **mặc cả** — 値段交渉
- **giảm** — 値引き

⇒ フックは「少し安くしてよ、友達は日本人なんだ」と交渉を始めました。

6. Cô bán hàng cười:

“Người Nhật dễ thương, giảm còn **một trăm hai mươi nghìn** nhé.”

⇒ 店員さんは「日本人かわいいから 12 万ドンにするよ」と笑いました。

7. Takumi thử tự mua xoài:

“Cho tôi **một quả xoài**.”

Cô bán hàng hỏi: “Chín hay xanh?” (熟したの? 青いの?)

Takumi hoảng hốt: 「えっ…果物にそんな選択肢あるの…?」

- **chín** — 熟した
- **xanh** — 青い (酸味あり)

⇒ タクミは「マンゴーにそんな選択肢あるの?」とパニック。

8. Cuối cùng, Takumi mua được xoài chín và áo mới. Phúc nói:

“Ở Việt Nam, mua sắm là phải vui, phải nói chuyện, phải mặc cả.”

⇒ フックは「ベトナムでは買い物は楽しく、会話して、値段交渉するものだよ」と言いました。

9. Takumi mỉm cười:

“Đúng rồi. Tôi không chỉ mua đồ… tôi mua cả trải nghiệm.”

⇒ タクミは「物だけじゃなくて、体験も買ったんだ」とほほ笑みました。

ベトナムの買い物文化 (会話で使えるポイント)

1. 市場 (chợ) は“会話型ショッピング”

- 値段交渉は普通
- 店員さんはフレンドリー
- 試食や試着をすすめてくれる
- 呼び声がにぎやか

2. スーパー (siêu thị) は日本に近い

- 値段は固定
- 静か
- 品質が安定
- 若者はスーパーをよく使う

3. 屋台・路上販売 (gánh hàng / sạp)

- 安い
- 早い
- ローカル感が強い
- ベトナム語の聞き取り難易度が高い

4. 値段の言い方が早い

- 150,000 → “một trăm năm mươi nghìn”
- 120,000 → “một trăm hai mươi nghìn”

- 50,000 → “năm mươi nghìn” ※慣れるまで本当に聞き取りが難しい

🍌 5. 果物は“熟度”を選ぶ文化

- chín (熟した)
- xanh (青い・酸味)
- giòn (シャキッと)
- mềm (柔らかい)

🧠 今回のストーリーで覚えられる語彙まとめ

- chợ — 市場
- mặc cả — 値段交渉
- giảm — 値引き
- tiếng rao — 呼び声
- quả xoài — マンゴー
- chín / xanh — 熟した / 青い
- một trăm hai mươi nghìn — 12 万ドン

Bóng Chữ Hán (漢字の影)

1. Một buổi tối, Takumi đang học tiếng Việt thì phát hiện ra điều kỳ lạ.

- điều kỳ lạ — 不思議なこと

➡ ある夜、タクミはベトナム語を勉強していて不思議なことに気づきました。

2. Anh đọc từ “đọc” và thì thầm:

“これ…読（ドク）と同じじゃない…？”

Ngay lúc đó, Phúc — đồng nghiệp người Việt — bật cười: “Đúng rồi! Nhiều từ Việt giống tiếng Nhật lắm.”

➡ フックは「そうだよ！日本語と同じ語源の単語はいっぱいある」と笑いました。

3. Takumi mở sách và thấy thêm:

- học (学)
- giáo (教)
- thư (書)
- tâm (心)
- lực (力)

Anh hét lên: “えっ…これ全部漢字じゃん！！”

➡ タクミは「全部漢字じゃん！」と叫びました。

4. Phúc giải thích:

“Tiếng Việt có **Hán-Việt**, giống như tiếng Nhật có **音読み** vậy.”

- Hán-Việt — 漢越語（漢字由来の語彙）

➡ ベトナム語には漢越語があり、日本語の音読みと同じ仕組みだと説明しました。

5. Takumi thử nói:

“Vậy… *độc giả* は読者？ *giáo viên* は教師？ *thư viện* は図書館？”

Phúc gật đầu: “Chuẩn luôn!” (その通り！)

⇒ タクミが例を挙げると、フックは「その通り！」と笑いました。

6. Takumi cảm thấy như mở được “cửa bí mật” của tiếng Việt.

- cửa bí mật — 秘密の扉

⇒ タクミはベトナム語の秘密の扉を開いたような気持ちになりました。

7. Cuối buổi, Takumi nói:

“Nhờ Hán-Việt mà tôi học nhanh hơn nhiều.”

⇒ 「漢越語のおかげでめちゃくちゃ覚えやすい」とほほ笑みました。

 日本語と同じ語源のベトナム語（覚えると一気に楽になる）

学び系（教育・読書）

- đọc (読) : 読む
- học (学) : 学ぶ
- giáo (教) : 教える
- thư (書) : 書物
- thư viện (書院) : 図書館
- giáo viên (教員) : 教師
- độc giả (読者) : 読者
- tác giả (作者) : 作者

心・感情系

- tâm (心) : 心
- tình (情) : 感情
- ái (愛) : 愛
- hỷ (喜) : 喜び
- bi (悲) : 悲しみ

社会・組織系

- công (公) : 公共
- tư (私) : 私
- dân (民) : 民
- quốc (国) : 国
- hội (会) : 会
- đảng (党) : 党

抽象語（日本語とほぼ同じ意味）

- lực (力) : 力
- pháp (法) : 法
- đạo (道) : 道
- nghĩa (義) : 義
- thời (時) : 時
- tự (自) : 自
- nhân (人) : 人

覚え方のコツ（ベトナム人もよく使う）

✓ 音読みっぽい発音はだいたい漢越語

- đọc (ドク)

- học (ハク)
- tâm (シン)
- lực (リョク)
- quốc (コク)

✓ **日本語の熟語と構造が同じ**

- 図書館 = 書 + 院 → **thư + viện**
- 読者 = 読 + 者 → **độc + giả**
- 作者 = 作 + 者 → **tác + giả**
- 教師 = 教 + 師 → **giáo + sư**

✓ **漢越語は“意味が抽象的”なものが多い**

→ 感情・社会・学問・制度など

👤 **ベトナム人と話すときに使えるフレーズ**

- “Nhiều từ Việt giống tiếng Nhật vì đều từ chữ Hán.” (漢字由来だから日本語と似てる単語が多いですね)
- “Hán-Việt giúp tôi học nhanh hơn.” (漢越語のおかげで覚えやすいです)
- “Đọc, học, giáo… đều giống tiếng Nhật.” (読・学・教…全部日本語と似てますね)

Kho Từ Hán-Việt (漢越語の宝庫)

1. Một buổi chiều, Takumi lại ngồi học tiếng Việt và thấy từ “tác phẩm”.

- tác (作)
- phẩm (品)

Anh bật dậy: “これ…作品 (さくひん) じゃん！！”

Phúc cười lớn: “Đúng rồi, còn nhiều nữa đó!” ➡ タクミは「作品と同じだ！」と叫び、フックは笑いました。

2. Takumi mở từ điển và thấy cả một rừng từ quen thuộc:

- công cộng (公共)
- tự do (自由)
- văn hóa (文化)
- xã hội (社会)
- kinh tế (経済)

Anh hét lên lần nữa: “えっ…これ全部日本語の熟語と同じ構造じゃん！！”

3. Phúc giải thích:

“Đúng rồi. Từ Hán-Việt giống như tiếng Nhật dùng âm Hán. Nếu biết chữ Hán, cậu học tiếng Việt nhanh gấp đôi.” ➡ 漢字を知っている日本人はベトナム語が倍速で覚えられる、とフックは説明しました。

4. Takumi thử tạo câu:

“Vậy… *kinh tế xã hội* は経済社会？ *văn hóa giáo dục* は文化教育？ *tự do ngôn luận* は自由言論？”

Phúc gật đầu mạnh: “Chuẩn luôn!” (その通り！)

5. Takumi cảm thấy như tìm được “bản đồ kho báu” của tiếng Việt.

- bản đồ kho báu — 宝の地図 ➡ タクミはベトナム語の宝の地図を見つけた気分になりました。

日本語と同じ語源の熟語例

学問・教育系

ベトナム語 日本語 意味

giáo dục 教育 education

học sinh 学生 student

giáo viên 教員 teacher

thư viện 図書館 library

tác giả 作者 author

độc giả 読者 reader

ngiên cứu 研究 research

社会・制度系

ベトナム語 日本語 意味

xã hội 社会 society

văn hóa 文化 culture

kinh tế 経済 economy

chính trị 政治 politics

công cộng 公共 public

dân chủ 民主 democracy

pháp luật 法律 law

感情・心理系

ベトナム語 日本語 意味

tâm lý 心理 psychology

tình cảm 情感 emotion

ái tình 愛情 love

hỷ nộ ái ố 喜怒哀楽 emotions

抽象語（そのまま覚えらるる）

ベトナム語 日本語 意味

tự do 自由 freedom

tự nhiên 自然 nature

nhân loại 人類 humanity

thời gian 時間 time

năng lượng 能量 energy

nghĩa vụ 義務 duty

覚え方のコツ（日本人向けの“最強ショートカット”）

✓ 1. 音読みっぽい発音 = ほぼ漢越語

- độc (ドク)
- tác (サク)

- giáo (キョウ)
- văn (ブン)
- hóa (カ)
- xã (シャ)
- hội (カイ)

✓ 2. 日本語の熟語と構造が完全一致

- 経済 = 経 + 済 → kinh + tế
- 社会 = 社 + 会 → xã + hội
- 文化 = 文 + 化 → văn + hóa
- 教育 = 教 + 育 → giáo + dục
- 自由 = 自 + 由 → tự + do

✓ 3. 抽象語はほぼ漢越語で統一されている

→ 学問・制度・感情・社会の語彙は芋づる式に覚えられる。

👤 実際に使える例文（ベトナム人と話すと盛り上がる）

1. **Tiếng Việt có nhiều từ giống tiếng Nhật vì đều từ chữ Hán.** （ベトナム語は漢字由来だから日本語と似ている単語が多いですね）
2. **Tôi học nhanh hơn nhờ từ Hán-Việt.** （漢越語のおかげで覚えるのが早くなりました）
3. **Kinh tế, xã hội, văn hóa... đều giống tiếng Nhật.** （経済・社会・文化…全部日本語と同じですね）

Một Ngày Phạm Lỗi Nhỏ（小さな NG を踏んだ一日）

1. Sáng nay, Takumi đến công ty và vô tình nói với sếp:

“Chào anh ạ.”（こんにちは、お兄さん）

- **vô tình** — うっかり
- **anh** — 年下男性への呼称（兄の意味もある）

Sếp dừng lại 2 giây. Phúc thì thầm: “Takumi... sếp lớn tuổi hơn. Không thể gọi là *anh* được đâu.”

➡ 上司は2秒ほど固まり、フックが小声で「タクミ…上司は年上だから *anh* は使えないよ」と教えました。

実際はこう： 年上の人に “anh” は NG。年下に使う呼称だから。

2. Đến giờ họp, Takumi nói thẳng:

“Ý tưởng này không tốt.”（この案は良くないです）

- **nói thẳng** — ストレートに言う
- **không tốt** — 良くない

Cả phòng im lặng 3 giây. Phúc nhăn mặt: “Takumi... nói thẳng quá. Ở Việt Nam phải nói mềm hơn.”

➡ ベトナムでは **否定をストレートに言うのは御法度**。代わりに：

- “Có thể cải thiện thêm.”（もっと良くできるかもしれません）
- “Mình thử cách khác nhé.”（別の方法を試しましょう）

3. Trưa, Takumi từ chối lời mời ăn trưa:

“Không, tôi muốn ăn một mình.”（いいえ、一人で食べたいです）

- **từ chối** — 断る
- **ăn một mình** — 一人で食べる

Phúc hoảng hốt: “Takumi、それは御法度！ベトナムでは一人ランチは『距離を置かれている』と感じる人もいるよ！”

⇒ ベトナムでは「一人で食べる」はほぼ NG。仲間意識が強い文化だから。

4. Chiều, Takumi đưa danh thiếp bằng một tay.

- danh thiếp — 名刺
- bằng một tay — 片手で

Sếp nhìn và hơi khó xử. Phúc thì thầm: “名刺は両手で渡す方が丁寧。日本と同じだよ。”

⇒ 片手名刺は NG (日本と同じ)

5. Cuối ngày, Takumi vô tình nói về lương trước mặt nhiều người:

“Phúc, lương của cậu bao nhiêu?” (給料いくら?)

- lương — 給料
- trước mặt nhiều người — 多くの人の前で

Phúc hét lên: “Takumi———！それはベトナムでも御法度！！”

⇒ 給料・家族の収入・家の値段は NG 話題。プライベートに踏み込みすぎると感じられる。

6. Tối, Takumi xin lỗi:

“Xin lỗi nhé, tôi không biết những điều này.” (ごめん、知らなかったんだ)

- xin lỗi — 謝る
- những điều này — これらのこと

Phúc cười hiền: “Không sao. Người Việt cũng phạm lỗi ở Nhật mà. Quan trọng là mình hiểu nhau.”

⇒ 「大丈夫。お互い文化を学ばないんだよ」

✿ ベトナムでの御法度 (NG 行為) まとめ

👤 1. 呼称を間違える (特に年齢)

- 年上に anh/chị は OK
- 年下に anh/chị は NG
- 子どもに em は OK
- 目上に em は NG ⇒ 呼称は「上下関係の尊重」なので超重要。

🙄 2. ストレート否定は NG

- “Không tốt.” (良くない)
- “Sai rồi.” (間違ってる) ⇒ ベトナムでは柔らかい言い方が好まれる。

👤 3. 一人ランチは NG (職場では特に)

⇒ 仲間意識が強い文化。行けない時は理由を添えると丁寧。

👤 4. 名刺を片手で渡すのは NG

⇒ 日本と同じく「両手」が丁寧。

💰 5. 給料・家の値段・家族の収入を聞くのは NG

⇒ プライベートに踏み込みすぎると感じられる。

👤 6. 無表情・無反応は NG

⇒ ベトナムではリアクションが大事。無反応だと「怒ってる？」と思われることも。

🕒 7. 約束の時間に遅れるのは NG (特に北部)

⇒ 南部は少しゆるいが、北部は時間に厳しい。

💡 今回のストーリーで覚えらるる語彙

- phạm lỗi — ミスをする
- ngại — 気まずい
- mềm — 柔らかい

- **từ chối** — 断る
- **lương** — 給料
- **gọi sai** — 呼び方を間違える

☀️ **Việt Nam人と話すときに使えるフレーズ**

- “Tôi sợ phạm lỗi văn hóa.” (文化のミスをしないか心配です)
- “Nếu tôi làm sai, mong anh/chị nhắc tôi nhé.” (間違えたら教えてください)
- “Mỗi nước có quy tắc khác nhau.” (国によってルールが違いますね)

Hành Trình Ẩm Thực Ba Miền (3 地方の食の旅)

1. Takumi bắt đầu chuyến đi ở Hà Nội — miền Bắc.

- **miền Bắc** — 北部
- **Hà Nội** — ハノイ

➡ Takumiは北部ハノイから旅を始めました。

Buổi sáng, anh ăn **phở bò**. Phúc nói: “Phở Bắc thanh, không ngọt, nước trong.”

- **thanh** — あっさり
- **nước trong** — 透明なスープ

Takumi gật gù: “Đúng rồi,日本の塩ラーメンみたいな上品さがある。”

2. Sau đó, Takumi đi đến Huế — miền Trung.

- **miền Trung** — 中部
- **Huế** — フエ

Ở đây, anh thử **bún bò Huế**. Ngay khi ăn, anh hoảng hốt: “辛い! 香りが強い! 味が濃い!”

Phúc cười: “Đúng rồi, miền Trung ăn **đậm, cay, nhiều sả**.”

- **đậm** — 濃い
- **cay** — 辛い
- **sả** — レモングラス

Takumi thở dài: “これは…戦いだ…”

3. Cuối cùng, Takumi đến Sài Gòn — miền Nam.

- **miền Nam** — 南部
- **Sài Gòn / TP.HCM** — ホーチミン

Anh ăn **cơm tấm** và **hủ tiếu Nam Vang**. Ngay miếng đầu tiên, anh nói: “甘い! 優しい! 食べやすい!”

Phúc gật đầu: “Miền Nam thích **ngọt, nhiều nước mắm, nhiều rau**.”

- **ngọt** — 甘い
- **nước mắm** — 魚醤
- **rau** — 野菜

Takumi mỉm cười: “南部は…なんだか人柄みたいに優しい味だね。”

4. Buổi tối, cả hai ngồi uống nước mía.

Takumi nói: “Ba miền, ba hương vị. Giống như ba tính cách khác nhau.”

Phúc cười: “Đúng rồi. Muốn hiểu người Việt, phải hiểu món ăn Việt.”

Takumi gật đầu mạnh : “料理は文化そのものだね。”

 **地方別：覚えておくと会話が弾む料理リスト**

 **北部 (miền Bắc)**

特徴：あっさり・塩味・控えめな甘さ

- phở bò (フォー)
- bún chả (焼き豚のつけ麺)
- bún thang (上品な鶏スープ麺)
- chả cá Lã Vọng (魚のデイル炒め)

会話ポイント：“Miền Bắc ăn thanh và ít ngọt.” (北部はあっさりで甘さ控えめ)

 **中部 (miền Trung)**

特徴：辛い・濃い・香りが強い (レモングラス多め)

- bún bò Huế (辛い牛肉麺)
- mì Quảng (ターメリック麺)
- cơm hến (しじみご飯)
- bánh bèo / bánh nậm / bánh lọc (米粉蒸し料理)

会話ポイント：“Miền Trung ăn cay và đậm.” (中部は辛くて濃い)

 **南部 (miền Nam)**

特徴：甘め・優しい味・野菜たっぷり

- cơm tấm (砕き米の焼き豚ご飯)
- hủ tiếu Nam Vang (南部の優しい麺)
- bánh xèo (ベトナム風お好み焼き)
- gỏi cuốn (生春巻き)

会話ポイント：“Miền Nam thích ngọt và nhiều rau.” (南部は甘めで野菜が多い)

 **今回のストーリーで覚えられる語彙まとめ**

- miền Bắc / Trung / Nam — 北部 / 中部 / 南部
- thanh — あっさり
- đậm — 濃い
- cay — 辛い
- ngọt — 甘い
- nước mắm — 魚醤
- sả — レモングラス

 **ベトナム人と話すときに使えるフレーズ**

- “Anh/chị thích món miền nào nhất?” (どの地方の料理が好きですか)
- “Tôi thấy món miền Trung rất cay.” (中部料理はすごく辛いですね)
- “Phở Bắc thanh, còn cơm tấm Nam thì ngọt.” (北部のフォーはあっさり、南部のコムタムは甘い)
- “Ẩm thực Việt Nam đa dạng thật.” (ベトナム料理は本当に多様ですね)

Hành Trình Nhìn Thế Giới Bằng Tiếng Việt (ベトナム語で世界を見る旅)

1. Ngày đầu học tiếng Việt, Takumi thấy mọi thứ đều khó và xa lạ.

- ngày đầu — 初日
- xa lạ — 見慣れない・よそよそしい

⇒ ベトナム語を学び始めたころ、タクミにはすべてが難しく、遠い世界に感じられました。

2. Khi ăn phở ở Hà Nội, anh thấy vị thanh và bình yên như tính cách miền Bắc.

- vị thanh — あっさりした味
- bình yên — 穏やか

⇒ ハノイでフォーを食べたとき、北部の穏やかな性格がそのまま味に現れていると感じました。

3. Ở Huế, bún bò cay và đậm làm anh hiểu sự mạnh mẽ của miền Trung.

- cay — 辛い
- đậm — 濃い

⇒ フエの辛く濃いブンボーフエは、中部の力強さを教えてくれました。

4. Đến Sài Gòn, cơm tấm ngọt và vui như tính cách người miền Nam.

- ngọt — 甘い
- vui — 明るい

⇒ ホーチミンのコムタムは甘くて優しく、南部の明るい人柄そのものでした。

5. Trong công việc, Takumi học cách kết hợp sự chắc chắn của Nhật và sự linh hoạt của Việt Nam.

- chắc chắn — 確実・慎重
- linh hoạt — 柔軟

⇒ 仕事では、日本の慎重さとベトナムの柔軟さを組み合わせる方法を学びました。

6. Ở chợ, tiếng rao và mặc cả giúp anh hiểu nhịp sống Việt Nam.

- tiếng rao — 呼び声
- mặc cả — 値段交渉

⇒ 市場の呼び声や値段交渉は、ベトナムの生活のリズムそのものでした。

7. Nhờ từ Hán-Việt như “đọc, học, văn hóa, kinh tế”, anh thấy tiếng Việt gần với tiếng Nhật hơn anh nghĩ.

- đọc (讀) — 読む
- học (学) — 学ぶ
- văn hóa (文化) — 文化
- kinh tế (經濟) — 経済

⇒ 「読・学・文化・経済」などの漢越語のおかげで、ベトナム語は日本語と深くつながっていると気づきました。

8. Khi biết những điều “cấm kỵ” như gọi sai, nói thẳng quá, hay ăn một mình, anh hiểu cách tôn trọng người Việt.

- cấm kỵ — 禁忌・御法度
- gọi sai — 呼び方を間違える
- nói thẳng quá — ストレートに言いすぎる

⇒ 呼称の間違い、ストレート否定、一人ランチなどの御法度を知ること、ベトナム人を尊重する方法を学びました。

9. Cuối cùng, Takumi nhận ra: tiếng Việt không chỉ là ngôn ngữ, mà là chiếc chìa khóa để hiểu con người Việt Nam.

- chiếc chìa khóa — 鍵
- con người — 人

⇒ 最後にタクミは気づきました。ベトナム語は単なる言語ではなく、ベトナムの人々を理解するための鍵なのだ。

以上